

***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

Lớp:	LT CD-DH KHMT1-K2
Học kỳ:	2
Nhóm:	4
Tên đề tài:	Xây dựng websit bán hàng máy tính

# **BÁO CÁO BÀI TẬP LỚN**

***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

**Giáo viên hướng dẫn:** Th.s Phùng Đức Hòa

**Nhóm thực hiện:**

1. Nguyễn Hoàng Hà
2. Phùng Thị Hồng Hạnh
3. Trần Thị Thắm

Hà nội, tháng 07/2009

## **LỜI CẢM ƠN**

Chương trình quản lý bán hàng là một đề tài có tính thực tế nhưng do thời gian ngắn và trình độ hiểu biết chưa sâu nên bài làm của chúng em không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng em mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô cùng toàn thể các bạn trong lớp để bài báo cáo của em được hoàn thiện hơn nữa.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo Phùng Đức Hòa đã giúp đỡ chúng em trong suốt quá trình hoàn thành dự án.

## **MỤC LỤC**

A. CHUẨN BỊ DỰ ÁN.....	5
I. Phác thảo dự án.....	5
1. Giới thiệu dự án:.....	5
2. Mục đích và mục tiêu.....	5
3. Thời gian thực hiện:.....	5
4. Nhân lực tham gia:.....	5
5. Phạm vi:.....	6
6. Những người liên quan.....	6
7. Tài nguyên.....	6
8. Mốc thời gian quan trọng.....	6
9. Kinh phí.....	6
10. Phần hiệu chỉnh/ điều chỉnh.....	6
11. Chữ ký.....	7
II. Xác định yêu cầu của khách hàng.....	7
III. Nguồn nhân lực dự kiến.....	8
IV. Ước tính chi phí dự án.....	8
V. Môi trường triển khai.....	9
B. KHỞI ĐỘNG DỰ ÁN.....	9
I. Thành lập nhóm.....	9
II. Cài đặt môi trường triển khai.....	9
III. Kế hoạch thời gian làm việc.....	9
IV. Ma trận trách nhiệm.....	10
V. Ước tính chi tiết chi phí dự án.....	10
VI. Chi phí ngân sách.....	11
VIII. Xác định rủi ro ban đầu.....	12
C. THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	13
I. Xác định yêu cầu.....	13
1. Phân tích yêu cầu khách hàng.....	13
2. Phân tích yêu cầu.....	17
3. Xác định các thực thể và các mối quan hệ giữa chúng.....	52
4. Xây dựng sơ đồ quan hệ thực thể.....	58
II. Thiết kế và cài đặt modul.....	66
III. Các qui ước chung khi cài đặt (Coding Conventions):.....	93
1. Quy ước khi đặt tên các forms và các điều khiển.....	93
3. Qui ước khi đặt tên các bảng trong cơ sở dữ liệu , các truy vấn.....	95
IV. Phân công công việc lập trình (Code).....	96
D. KẾT THÚC DỰ ÁN.....	98
I. Kết quả dự án:.....	98

***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

II. Nguyên nhân.....	98
III. Đánh giá kết quả dự án.....	98
1. Mức độ hoàn thiện của dự án.....	99
2. Chi phí thực tế.....	100
3. Báo cáo kinh nghiệm.....	101
E. CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	102
F. CÁC CÔNG CỤ HỖ TRỢ.....	102

## **A. CHUẨN BỊ DỰ ÁN**

### **I. Phác thảo dự án.**

#### **1. Giới thiệu dự án:**

Hiện nay, với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có những giải pháp chiến lược phù hợp đúng đắn để có thể đứng vững và phát triển. Một giải pháp được đặt ra là ứng dụng tiến bộ của công nghệ thông tin vào công việc quản lý kinh doanh. Những công việc hàng ngày không còn là thao tác thủ công với một đống hỗn độn tài liệu nữa mà được thay bằng những chương trình hỗ trợ cho mọi công việc. Nó sẽ giảm thiểu được những khó khăn trong công việc quản lý kinh doanh như: nhân lực, thời gian, độ chính xác của thông tin... giúp cho các doanh nghiệp có thể đưa ra những quyết định kinh doanh chính xác, đúng thời điểm làm cho việc kinh doanh trở nên hiệu quả hơn.

Do đó dự án xây dựng và phát triển một chương trình hoàn chỉnh ứng dụng những kỹ thuật và công nghệ mới nhất để giúp cho việc quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp được mọi người biết đến rộng rãi trên toàn quốc.

#### **2. Mục đích và mục tiêu**

**2.1. Mục đích:** Xây dựng một website bán hàng qua mạng.

**2.2. Mục tiêu:**

\* Đáp ứng được tiêu chuẩn của một website:

- Cấu trúc khoa học, chặt chẽ, rõ ràng, dễ dàng điều hướng, khai thác, chỉnh sửa.
- Thân thiện với người sử dụng.
- Tương thích với các trình duyệt web khác nhau, nội dung được tối ưu, tốc độ

tải/ nạp trang web nhanh.

- Hoạt động ổn định và bảo mật.

\* Đáp ứng các chức năng khách hàng yêu cầu (quảng bá sản phẩm và bán hàng trực tiếp qua mạng).

#### **3. Thời gian thực hiện:**

4 tuần (01/07 – 31/07/2009)

#### **4. Nhân lực tham gia:**

3 người (1 người phụ trách chung).

#### **5. Phạm vi:**

## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

- Dự án xây dựng website quảng bá sản phẩm và bán sản phẩm trực tuyến cho khách hàng thông qua hệ thống Internet.

- Website được sử dụng cho các cửa hàng bán máy tính và các linh kiện máy tính.

### **6. Những người liên quan**

Cửa hàng bán máy tính.

Khách hàng mua máy tính.

### **7. Tài nguyên**

- Các cửa hàng cung cấp:

+ Cung cấp chi phí dự án.

+ Nghiệp vụ quản lý

+ Thông tin sản phẩm

+ Các mẫu văn bản cần thiết.

...

- Khách hàng mua máy:

+ Cung cấp các nhu cầu, mong muốn khi mua hàng.

+ Đưa ra các ý kiến đóng góp về dịch vụ

...

### **8. Mốc thời gian quan trọng**

- Thời gian bắt đầu dự án: 01/07/2009.

- Thời gian kết thúc dự án: 31/07/2009.

### **9. Kinh phí**

\* Kinh phí thực hiện: 9 triệu.

\* Kinh phí dự trù: 3 triệu.

\* Tổng kinh phí: 12 triệu.

### **10. Phần hiệu chỉnh/ điều chỉnh**

Chưa có.

### **11. Chữ ký**

Đại diện nhóm

## **II. Xác định yêu cầu của khách hàng**

Website cần có các chức năng sau:

### **1. Phần quản trị hệ thống (Administrator)**

- Quản lý các nhóm người dùng trên hệ thống, quản trị nội dung.
- Quản lý các quyền của người sử dụng.
- Quản lý các danh mục hàng hóa.
- Quản lý sản phẩm.
- Quản lý tin tức.
- Quản lý các chính sách khuyến mãi, hậu mãi.
- Quản lý thông tin phản hồi.
- Quản lý banner quảng cáo.
- Quản lý thông tin hóa đơn mua hàng.
- Quản lý thống kê hóa đơn.

### **2. Phần khách hàng (Customer)**

- Xem và mua hàng trực tuyến qua mạng.
  - Thiết lập cấu hình máy thông qua tư vấn của các nhân viên bán hàng giúp cho khách hàng có một cấu hình vừa ý.
  - Download báo giá mới nhất và 1 số tiện ích cho khách hàng dễ sử dụng.
  - Đóng góp ý kiến xây dựng .
  - Đăng ký thành viên.
  - Tìm kiếm sản phẩm mà khách hàng quan tâm.
  - Thống kê số người truy cập.
- 

### **Ghi chú:**

- KCN: Không chấp nhận
  - TB; Trung bình
  - nt: như trên
-

### **III. Nguồn nhân lực dự kiến**

- Nhóm 4: gồm 3 thành viên (1 trưởng nhóm)
- + Thiết kế giao diện: 1 thành viên
- + Xây dựng code: 2 thành viên
- + Các công việc còn lại: 3 thành viên.

---

### **IV. Ước tính chi phí dự án**

- Tổng chi phí: 12 triệu.
- Chi phí xây dựng web: 9 triệu.
- Chi phí dự phòng: 3 triệu.

#### **Bảng ước tính chi phí**

STT	Chi phí	Tiền (1000VND)
1	Tiền công, tiền lương	<b>6,500</b>
2	Văn phòng phẩm	<b>850</b>
3	Thiết bị, nguyên vật liệu	<b>950</b>
4	Huấn luyện	0
5	Khác: chi phí đi lại, tiếp khách	<b>700</b>
	<b>Tổng</b>	<b>9,000</b>

#### **Ghi chú:**

- Chi phí trên không bao gồm các chi phí:
  1. Chi phí mua sắm trang thiết bị phần cứng
    - máy tính: 2 bộ (15 triệu)
    - Đăng ký tên miền (Domain Name), thuê máy chủ (Web hosting): 2 triệu.
  2. Chi phí duy trì website: 2,5 triệu / tháng).
  3. Chi phí bảo trì hệ thống: 60 nghìn/máy/tháng
- chi phí khác bao gồm: chi phí đi lại, ...



## **V. Môi trường triển khai**

**1. Phần cứng:** P4 3.0 Ghz, RAM 512Mb, D2.8 Ghz, RAM 1Gb.

**2. Phần mềm:** MS Windows XP, MS SQL Server 2000 ...

### **3. Công cụ phát triển**

- Ngôn ngữ sử dụng: HTML, CSS, JavaScript, C#, ASP.NET, VS.NET 2005.

- Hệ cơ sở dữ liệu: Enterprise Manager, Query Analyzer SQL Server 2000.

---

## **B. KHỞI ĐỘNG DỰ ÁN**

### **I. Thành lập nhóm**

- Nhóm dự án gồm 3 thành viên:

- |                        |                     |
|------------------------|---------------------|
| 1. Nguyễn Hoàng Hà     | Thành viên - Code   |
| 2. Phùng Thị Hồng Hạnh | Thành viên - Design |
| 3. Trần Thị Thắm       | Trưởng nhóm - Code  |
- 

### **II. Cài đặt môi trường triển khai**

**1. Phần cứng:** P4 3.0 Ghz, RAM 512Mb, D2.8 Ghz, RAM 1Gb.

**2. Phần mềm:** MS Windows XP, MS SQL Server 2000 ...

### **3. Công cụ phát triển**

- Ngôn ngữ sử dụng: HTML, CSS, JavaScript, C#, ASP.NET, VS.NET 2005.

- Hệ cơ sở dữ liệu: Enterprise Manager, Query Analyzer SQL Server 2000.

---

## **III. Kế hoạch thời gian làm việc**

Công việc	Thời gian	Mốc thời gian	Tham gia
Xác định yêu cầu, phân tích	9 ngày	01/07 – 09/07/2009	Nhóm

## Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính

Thiết kế	5 ngày	10/07 - 14/07/2009	Hạnh
Cài đặt, kiểm thử đơn vị	10 ngày	15/07- 24/07/2009	Thắm, Hà (Hạnh: 5 ngày)
Tích hợp, kiểm thử hệ thống	5 ngày	25/07 - 29/07/2009	Nhóm
Vận hành và bảo trì	2 ngày	30/07 - 31/07/2009	Nhóm
<b>Tổng cộng</b>	<b>31 ngày = 1 tháng</b>		

### IV. Ma trận trách nhiệm

Công việc Tên	Xác định yêu cầu, phân tích	Thiết kế	Cài đặt, kiểm thử đơn vị	Tích hợp, kiểm thử hệ thống	Vận hành và bảo trì
Nguyễn Hoàng Hà	P	C	P	P	P
Phùng Thị Hồng Hạnh	P	P	C	C	P
Trần Thị Thắm	P, A	A	P, A	C, A	P, A

#### Ghi chú:

- P: Thực hiện
- A: Xét duyệt
- C: tham gia đóng góp

### V. Ước tính chi tiết chi phí dự án

Đơn vị tính: 1.000VND

STT	Mô tả công việc	Tiền công, Tiền lương	Văn phòng phẩm	Thiết bị, nguyên vật liệu	Huấn luyện	Khác	<b>Tổng</b>
1	Xác định yêu cầu	2,250	400	200	0	400	<b>3,250</b>
2	Thiết kế	375	200	100	0	100	<b>775</b>
3	Cài đặt, kiểm thử đơn vị	2,125	100	300	0	50	<b>2,575</b>
4	Tích hợp, kiểm thử hệ thống	1,250	100	200	0	100	<b>1,650</b>
5	Vận hành và bảo trì	500	50	150	0	50	<b>750</b>
	<b>Tổng</b>	<b>6,500</b>	<b>850</b>	<b>950</b>	<b>0</b>	<b>700</b>	<b>9,000</b>

#### Ghi chú:

## **Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

- Chi phí trên không bao gồm các chi phí:

1. Chi phí mua sắm trang thiết bị phần cứng

- máy tính: 2 bộ (15 triệu)

- Đăng ký tên miền (Domain Name), thuê máy chủ (Web hosting): 2 triệu.

2. Chi phí duy trì website: 2,5 triệu / tháng).

3. Chi phí bảo trì hệ thống: 60 nghìn/máy/tháng

- chi phí khác bao gồm: chi phí đi lại, ...

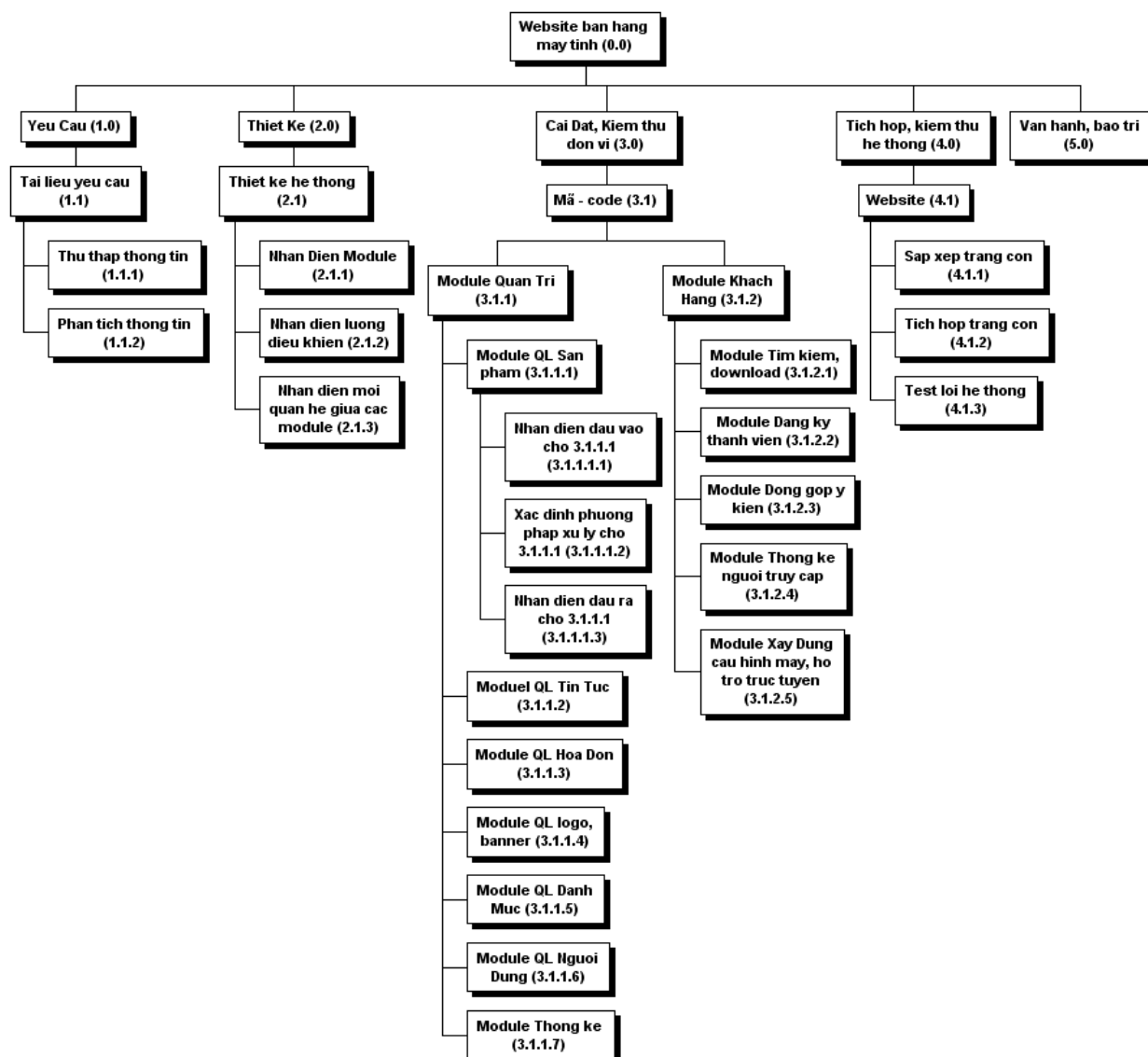
---

## **VI. Chi phí ngân sách**

Đơn vị tính: 1.000VND

STT	Mô tả công việc	Tiền công, Tiền lương	Văn phòng phẩm	Thiết bị, nguyên vật liệu	Huấn luyện	Khác	Tổng
1	Xác định yêu cầu	2,250	400	200	0	400	<b>3,250</b>
2	Thiết kế	375	200	100	0	100	<b>775</b>
3	Cài đặt, kiểm thử đơn vị	2,125	100	300	0	50	<b>2,575</b>
4	Tích hợp, kiểm thử hệ thống	1,250	100	200	0	100	<b>1,650</b>
5	Vận hành và bảo trì	500	50	150	0	50	<b>750</b>
	<b>Tổng</b>	<b>6,500</b>	<b>850</b>	<b>950</b>	<b>0</b>	<b>700</b>	<b>9,000</b>

## VII. Bảng công việc – WBS



## VIII. Xác định rủi ro ban đầu

**Bảng danh sách rủi ro ban đầu**

Công việc trọng yếu	Những rủi ro có thể xảy ra	Mức độ ảnh hưởng (Cao, TB, Thấp)	Xác suất xảy ra	Mức nguy hiểm và Biện pháp dự phòng
Xác định yêu cầu	Xác định yêu cầu không rõ ràng	Cao	50%	(KCN)
-nt-	Ý kiến của các thành viên không thống nhất	Cao	30%	(Cao)
-nt -	Người cần phỏng vấn vắng mặt (đi học tập trung, nghỉ làm)	Cao	20%	(Cao)

## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

-nt-	Có những yêu cầu vô lý, không làm phần mềm được	Cao	40%	(KCN)
Thiết kế phần mềm	Kỹ sư thiết kế chưa có kinh nghiệm, phải chỉnh sửa nhiều lần	Cao	50%	(Cao)
-nt-	Thiết kế không tương thích với hệ thống lập báo cáo	TB	10%	(TB)
-nt-	Kỹ sư thiết kế ồm, nghỉ	Cao	10%	(TB)
Lập trình cho phần mềm	Nhân viên lập trình vắng mặt	TB	50%	(KCN)
-nt -	Trong thời gian tới sẽ đổi chuẩn chữ Việt	Thấp	100%	(TB)
-nt -	Nhân viên lập trình trình độ không cao, chưa có kinh nghiệm	Cao	50%	(TB)
Tích hợp hệ thống	Các module không khớp nhau	TB	20%	(TB)
Test	Test không cẩn thận	TB	10%	(TB)

## **C. THỰC HIỆN DỰ ÁN**

### **I. Xác định yêu cầu**

#### **1. Phân tích yêu cầu khách hàng**

##### **1.1. Các chức năng của hệ thống**

***Website thực hiện các chức năng chính là:***

##### **1.1.1. Quản trị hệ thống:**

- Quản lý sản phẩm: Cung cấp chức năng quản lý các sản phẩm hiện có, lập danh sách sản phẩm cần nhập.

- Quản lý bán hàng: hệ thống cung cấp chức năng quản lý các giao dịch bán ra của cửa hàng, thiết lập các đơn đặt hàng, xây dựng báo giá và cấu hình máy dành cho khách hàng.

- Quản lý hoá đơn: Cung cấp chức năng xử lý trạng thái hoá đơn giúp theo dõi công việc bán hàng.

## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

- Quản lý tin tức: Cung cấp chức năng cập nhật những thông tin mới nhất của công ty, về chính sách khuyến mại cũng như những tin liên quan đến công nghệ vi tính.

- Quản lý người dùng: Chức năng này giúp cho người quản trị hệ thống có thể tạo các tài khoản cho người sử dụng để có thể đăng nhập và sử dụng các chức năng của hệ thống.

- Quản lý khách hàng: Chức năng giúp cho người quản trị quan sát được những khách hàng đã từng mua bán sản phẩm của công ty.

### ***1.1.2. Khách hàng:***

- Xem chi tiết mặt hàng và mua hàng trực tuyến.
- Tìm kiếm sản phẩm.
- Thiết lập cấu hình bộ máy tính theo điều kiện kinh tế.

## ***1.2. Chi tiết các chức năng***

### ***1.2.1. Quản trị hệ thống***

#### **\* Chức năng quản lý sản phẩm:**

- Cung cấp chức năng quản lý sản phẩm: giúp cho việc theo dõi các sản phẩm hiện đang có.

√ Thêm mới sản phẩm: Khi cửa hàng nhập sản phẩm mới về, người quản lý có thể sử dụng chức năng này để đưa vào cơ sở dữ liệu tiện cho việc quản lý.

√ Cập nhật thông tin sản phẩm: Nếu thông tin liên quan đến sản phẩm có sai sót, người quản lý có thể sử dụng chức năng để cập nhật thông tin của sản phẩm theo đúng thông tin chính xác.

√ Xoá sản phẩm: Khi sản phẩm không còn liên quan đến công việc kinh doanh hoặc đã hết hạn sử dụng, người quản lý sử dụng chức năng này.

√ Liệt kê sản phẩm: Duyệt hết tất cả các sản phẩm hiện đang có trong cơ sở dữ liệu để có thể tiện theo dõi và có cái nhìn trực quan.

#### **\* Chức năng quản lý tin tức:**

## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

- Cung cấp chức năng quản lý tin tức: Luôn cập nhật những thông tin mới nhất liên quan đến công ty, những chính sách khuyến mãi, những thông tin xoay quanh thị trường máy tính, các bản tin công nghệ trên thế giới.

✓ Thêm mới tin tức: Khi thêm tin, tin tức thuộc thể loại nào thì sẽ được thêm vào danh mục tin đó.

✓ Cập nhật tin tức: Trong quá trình view, nếu tin cần thiết lập lại 1 số chi tiết cho chính xác, người quản lý sẽ sử dụng chức năng này.

✓ Xóa tin: Người quản lý có thể xóa tin đã nhập khi tin đã quá lâu ngày hoặc nội dung không phù hợp với nội dung.

✓ Liệt kê tin: Có thể theo dõi danh sách các tin hiện có và từ đây, người quản lý có thể xem chi tiết của tin đó.

✓ Cho phép upload ảnh lên server.

### **\* Chức năng quản lý hoá đơn:**

- Chức năng này có thể giúp cho người quản lý theo dõi chi tiết các hoá đơn và trạng thái đồng thời có thể dựa vào đó để thống kê các sản phẩm được bán ra.

✓ Liệt kê danh sách các hóa đơn có thể dựa trên các tiêu chí sau: Tất cả các hóa đơn hoặc những hóa đơn chưa thanh toán hoặc những hóa đơn đã được thanh toán.

✓ Tìm kiếm hóa đơn: Người quản lý dùng chức năng trên để có thể tìm ra hóa đơn cần tìm để biết thêm thông tin liên quan.

✓ Tìm kiếm dựa trên các tiêu chí: Theo tên khách hàng hoặc mã hóa đơn hoặc ngày lập hóa đơn.

✓ Hiện thị chi tiết hóa đơn: Chức năng giúp ta có thể theo dõi được các chi tiết thông tin chính xác thuộc hóa đơn này ví dụ như:

Thông tin người đặt hàng.

Thông tin người nhận hàng.

Phương thức thanh toán mà khách hàng đã lựa chọn vv...

### **\* Chức năng quản lý logo, banner, quảng cáo:**

## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

- Chức năng này giúp cho doanh nghiệp quản lý được logo quảng cáo của các đối tác cũng như những doanh nghiệp muốn quảng bá sản phẩm của mình trên website của công ty.

✓ Liệt kê danh sách các logo: Thông qua chức năng này người quản lý có thể biết được có bao nhiêu công ty đang có đặt logo quảng cáo trên hệ thống site của mình.

✓ Thêm mới: Giúp cho ta có thể đưa thêm vào danh sách các đối tác hoặc các doanh nghiệp có liên quan tới công ty cần quảng cáo sản phẩm.

✓ Cập nhật : Khi cần chỉnh sửa thông tin của banner quảng cáo ví dụ như hình ảnh, đường link, người quản lý sử dụng chức năng này.

✓ Xóa logo: Nếu như các doanh nghiệp không còn nhu cầu quảng bá trên site của công ty nữa, người quản lý có thể gỡ bỏ tấm banner đó xuống 1 cách thuận tiện và nhanh chóng.

- Ngoài các chức năng chính kể trên, hệ thống còn cung cấp thêm một số các chức năng hỗ trợ khác như:

✓ Quản lý danh mục: quản lý thông tin về các chính sách bảo hành, khuyến mãi và các thông tin phản hồi.

✓ Quản lý người dùng: quản lý tài khoản và thông tin người dùng.

✓ Thống kê.

### **\* Chức năng quản lý danh mục:**

- Liệt kê các danh mục sản phẩm hiện có.

- Lưu và quản lý các thông tin phản hồi từ phía khách hàng.

+ Quản lý danh mục sản phẩm:

✓ Thêm mới danh mục sản phẩm.

✓ Cập nhật danh mục.

✓ Xóa danh mục sản phẩm.

✓ Liệt kê các danh mục.

+ Quản lý thông tin phản hồi:



## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

✓ Nhập thông tin phản hồi: sau khi giao hàng, người giao hàng sẽ đưa cho khách hàng phiếu phản hồi để xin ý kiến phản hồi từ phía khách hàng, sau đó nhà quản lý sẽ nhập các thông tin từ phiếu vào cơ sở dữ liệu để tham khảo.

✓ Liệt kê thông tin phản hồi.

### **\* Chức năng quản lý khách hàng**

✓ Nhập thông tin khách hàng khi khách hàng đăng ký.

✓ Liệt kê danh sách khách hàng.

✓ Tìm kiếm khách hàng dựa theo tên, email.

### **\* Thống kê**

✓ Thống kê đơn hàng (bao gồm đã thanh toán và chưa thanh toán)

Những đơn hàng có giá trị tổng tiền lớn nhất.

✓ Thống kê khách hàng mua hàng nhiều nhất của công ty.

✓ Thống kê sản phẩm bán chạy nhất.

### **1.2.2. Khách hàng**

- Chức năng chính: Xây dựng cấu hình máy tính:

✓ Khi khách hàng có yêu cầu nhân viên dựng lên 1 cấu hình máy tính ưa thích hoặc phù hợp với túi tiền, chức năng này sẽ đáp ứng và đưa ra kết quả cuối cùng về tổng tiền cũng như là các linh kiện được chọn 1 cách chính xác và thuận tiện.

- Ngoài ra còn 1 số chức năng phụ như:

✓ Tìm kiếm sản phẩm theo mức (đơn giản hoặc nâng cao).

✓ Download báo giá mới nhất theo từng ngày của công ty để biết mức giá cạnh tranh.

✓ Hỗ trợ trực tuyến (phòng kinh doanh, kỹ thuật).

✓ Liên kết tới đối tác của công ty.

## **2. Phân tích yêu cầu**

### **1. Sơ đồ use-case tổng thể:**

**\* Chú thích:**

- Admin System: Người quản trị hệ thống.
- Customer: Khách hàng (Người sử dụng truy cập Website).

**2. Mô tả chi tiết các use-case:**

*UC1. Mô tả use-case Login:*

Use Case ID:	<b>UC001</b>
Use Case Name:	<b>Login</b>
Actors:	Manager, Customer.
Description:	Chức năng đăng nhập cho phép người dùng đăng nhập vào hệ thống để sử dụng các chức năng của hệ thống.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng truy cập vào website
Preconditions:	Người dùng đã được cấp một tài khoản để đăng nhập.
Post Conditions:	1. Hệ thống sẽ đưa ra các chức năng chính để người dùng lựa chọn chức năng làm việc. 2. Một phiên làm việc của người dùng bắt đầu từ lúc đăng nhập thành công cho đến khi đăng xuất.
Normal Flow:	1. Hệ thống sẽ đưa ra trang đăng nhập. 2. Người dùng nhập tên vào ô chữ có nhãn là “Username” và nhập mật khẩu vào ô chữ có nhãn là “Password”. 3. Khi người dùng nhấn nút “Login” thì hệ thống sẽ tự động chuyển qua trang chính của website. 4. Khi người dùng nhấn nút “Reset” thì hệ thống sẽ xóa hết các thông tin đăng nhập để người dùng nhập lại.
Alternative Flows:	1. Nếu người dùng không nhập thông tin vào các ô chữ và nhấn nút “Ok” thì hệ thống sẽ đưa ra thông báo lỗi và đòi hỏi phải nhập thông tin vào các ô chữ đó. 2. Nếu người dùng nhập sai tên đăng nhập hoặc mật khẩu đăng nhập, khi nhấn nút “Login”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo lỗi và yêu cầu đăng nhập lại.
Exceptions:	Nếu tài khoản đăng nhập hiện đang được sử dụng, khi đăng nhập hệ thống sẽ đưa ra thông báo tài khoản hiện đang sử

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	dụng.
<i>Special Requirements:</i>	

*UC2. Mô tả use-case Logout:*

Use Case ID:	<b>UC002</b>
Use Case Name:	<b>Logout</b>
Actors:	AdminSystem, Manager, Customer.
Description:	Chức năng đăng xuất cho phép người dùng thoát khỏi phiên giao dịch của mình.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấp chuột vào mục “Logout”.
Preconditions:	Người dùng phải đang ở trong phiên giao dịch của mình.
Post Conditions:	1. Hệ thống sẽ dừng phiên làm việc của tài khoản hiện tại. 2. Hệ thống sẽ chuyển về trang chủ.
Normal Flow:	1. Hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận xem người dùng có thực sự muốn thoát khỏi phiên giao dịch hiện tại hay không. 2. Nếu người dùng nhấn vào nút “Yes” thì hệ thống sẽ dừng phiên giao dịch của tài khoản hiện tại. 3. Nếu người dùng nhấn vào nút “No” thì hệ thống sẽ tiếp tục làm việc.

*UC3. Mô tả use-case Manage Account:*

Use Case ID:	<b>UC003.1</b>
Use Case Name:	<b>Manage Account</b>
Actors:	AdminSystem
Description:	Chức năng quản lý tài khoản giúp cho người quản trị website có thể thêm, sửa, xóa tài khoản.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Manage Account” trên trang AdminSystem.
Preconditions:	Admin đã đăng nhập thành công vào hệ thống.
Post Conditions:	Hệ thống sẽ chuyển đến trang quản lý tài khoản để người dùng lựa chọn chức năng tương ứng.
Normal Flow:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Nếu tài khoản đăng nhập có quyền hạn AdminSystem, website sẽ đưa ra form quản lý tài khoản với đầy đủ các chức năng: tạo tài khoản mới, sửa thông tin tài khoản, đổi mật khẩu tài khoản, xóa tài khoản.</li><li>2. Nếu người dùng chọn chức năng “Add New Account”, hệ thống sẽ chuyển đến trang tạo tài khoản mới.</li><li>3. Nếu người dùng chọn chức năng “Edit account”, hệ thống sẽ chuyển đến trang sửa thông tin tài khoản.</li><li>4. Nếu người dùng chọn chức năng “Delete account”, hệ thống sẽ chuyển đến form xóa tài khoản.</li></ol>
Alternative Flows:	

*UC4. Mô tả use-case Add Account:*

Use Case ID:	<b>UC003.2</b>
Use Case Name:	<b>Create Account</b>
Actors:	AdminSystem.
Description:	Chức năng tạo tài khoản giúp cho người quản lý hệ thống có thể tạo mới một tài khoản cho người dùng.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Add New Account” trong trang quản lý tài khoản.
Preconditions:	Người quản lý hệ thống đang trong phiên làm việc của mình.
Post Conditions:	Một tài khoản mới sẽ được thêm vào cơ sở dữ liệu.
Normal Flow:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Hệ thống sẽ đưa ra form tạo tài khoản.</li><li>2. Người dùng sẽ nhập tên tài khoản vào ô chữ có nhãn “Account name”, nhập mật khẩu vào ô chữ có nhãn “Password”, nhập mật khẩu xác nhận vào ô chữ có nhãn “Confirm password”.</li><li>3. Khi người dùng nhấn vào nút “Create” hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận. Nếu người dùng chọn “Yes” thì hệ thống sẽ lưu tài khoản mới vào cơ sở dữ liệu, nếu người dùng chọn “No” hệ thống sẽ không lưu tài khoản đó.</li><li>4. Nếu người dùng nhấn nút “Clear”, hệ thống sẽ xóa thông tin trong các ô chữ để người dùng nhập lại.</li></ol>
Alternative Flows:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Nếu người dùng không nhập thông tin và nhấn nút “Create” thì hệ thống sẽ đưa ra thông báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập thông tin.</li><li>2. Nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ, khi nhấn nút “Create”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập không</li></ol>

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	hợp lệ và yêu cầu nhập lại.
<i>Exceptions:</i>	Nếu tài khoản mới trùng tên với một tài khoản có trong cơ sở dữ liệu, hệ thống sẽ đưa ra thông báo tài khoản đã tồn tại.
<i>Special</i>	Tên tài khoản không được phép để trống hoặc chứa ký tự
<i>Requirements:</i>	đặc biệt, mật khẩu phải có 6 ký tự trở lên...

*UC5. Mô tả use-case Edit Account:*

Use Case ID:	<b>UC003.3</b>
Use Case Name:	<b>Edit Account</b>
Actors:	AdminSystem.
Description:	Chức năng sửa thông tin tài khoản giúp cho người dùng có thể thay đổi các thông tin của tài khoản trong cơ sở dữ liệu.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Edit account” trong form quản lý tài khoản.
Preconditions:	Người quản lý hệ thống đang trong phiên làm việc của mình.
Post Conditions:	Thông tin trong một tài khoản sẽ được thay đổi.
Normal Flow:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Hệ thống sẽ tự động đưa ra danh sách các tài khoản có trong cơ sở dữ liệu.</li><li>2. Người dùng sẽ đánh dấu vào tài khoản cần sửa, hệ thống chỉ cho phép sửa mỗi lần một tài khoản.</li><li>3. Nếu không tìm thấy tài khoản cần sửa, người dùng có thể sử dụng chức năng tìm kiếm tài khoản.</li><li>4. Khi người dùng nhấn vào nút “Edit” hệ thống sẽ đưa ra thông tin chi tiết về tài khoản được đánh dấu để người dùng có thể sửa chữa.</li><li>5. Sau khi thay đổi thông tin, nếu người dùng chọn “Save”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận có lưu thông tin</li></ol>

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	<p>hay không còn nếu người dùng chọn “Cancel”, hệ thống sẽ không thay đổi thông tin của tài khoản</p> <p>6. Nếu người dùng chọn “Yes” thì hệ thống sẽ lưu thông tin mới vào tài khoản đó, nếu người dùng chọn “No” thì hệ thống sẽ giữ nguyên tình trạng của tài khoản.</p>
<p><i>Alternative Flows:</i></p>	<p>1. Nếu người dùng không đánh dấu tài khoản nào và nhấn nút “Edit” thì hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu đánh dấu vào tài khoản cần sửa chữa.</p> <p>2. Nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ, khi nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập không hợp lệ và yêu cầu nhập lại.</p>
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special Requirements:</i>	Thông tin sửa phải hợp lệ: tên tài khoản không được để trống, mật khẩu phải có 6 ký tự trở lên ...

*UC6. Mô tả use-case Delete Account:*

Use Case ID:	<b>UC003.4</b>
Use Case Name:	<b>Delete Account</b>
Actors:	AdminSystem.
Description:	Chức năng xóa tài khoản giúp cho người dùng có thể xóa tài khoản khỏi cơ sở dữ liệu.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Delete account” trong form quản lý tài khoản.
Preconditions:	Người quản lý hệ thống đang trong phiên làm việc của mình.



**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

<i>Post Conditions:</i>	Một tài khoản sẽ bị xóa khỏi cơ sở dữ liệu.
<i>Normal Flow:</i>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Hệ thống sẽ tự động đưa ra danh sách các tài khoản có trong cơ sở dữ liệu.</li><li>2. Người dùng sẽ đánh dấu vào tài khoản cần xóa.</li><li>3. Nếu không tìm thấy tài khoản cần xóa, người dùng có thể sử dụng chức năng tìm kiếm tài khoản.</li><li>4. Khi người dùng nhấn vào nút “Delete” hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận.</li><li>5. Nếu người dùng chọn “Yes” thì hệ thống sẽ xóa tài khoản đó khỏi cơ sở dữ liệu, nếu người dùng chọn “No” thì hệ thống sẽ không xóa tài khoản.</li></ol>
<i>Alternative Flows:</i>	Nếu người dùng không đánh dấu tài khoản nào và nhấn nút “Delete” thì hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu đánh dấu vào tài khoản cần xóa.
<i>Exceptions:</i>	Trường hợp xóa tài khoản có quyền hạn AdminSystem hoặc Shop Manager, hệ thống sẽ đưa ra thông báo không thể xóa những tài khoản có quyền hạn này.
<i>Special Requirements:</i>	Không thể xóa tài khoản có quyền hạn của AdminSystem hoặc Shop Manager.

UC7. Mô tả use-case Mange Product:

Use Case ID:	UC004.1
--------------	---------

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

Use Case Name:	<b>Manage Product</b>
Actors:	Manager.
Description:	Chức năng quản lý sản phẩm giúp cho người dùng có thể thêm sản phẩm, sửa thông tin sản phẩm, xem danh sách sản phẩm cần nhập, xem danh sách sản phẩm trong kho và in báo giá sản phẩm .
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Manage product” trên menu của hệ thống.
Preconditions:	Người quản lý đang trong phiên làm việc của mình.
Post Conditions:	Hệ thống sẽ chuyển sang trang làm việc tương ứng.
Normal Flow:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Nếu tài khoản có quyền hạn Manager, hệ thống sẽ hiện form quản lý sản phẩm với các chức năng: thêm sản phẩm, sửa thông tin sản phẩm,</li><li>2. Sau khi form quản lý sản phẩm xuất hiện với các chức năng tương ứng, người dùng có thể lựa chọn chức năng muốn sử dụng bằng cách nhấn chuột vào các chức năng đó.</li></ol>

UC8. Mô tả use-case Add Product:

Use Case ID:	<b>UC004.2</b>
Use Case Name:	<b>Add Product</b>
Actors:	Manager.
Description:	Chức năng thêm sản phẩm giúp cho người dùng có thể thêm sản phẩm mới.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	mục “Add new product” trong form quản lý sản phẩm.
<i>Preconditions:</i>	Người quản lý kho đang trong phiên làm việc.
<i>Post Conditions:</i>	Một sản phẩm mới sẽ được thêm vào cơ sở dữ liệu.
<i>Normal Flow:</i>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Hệ thống sẽ hiển thị form thêm sản phẩm.</li><li>2. Người dùng sẽ điền các thông tin chi tiết về sản phẩm vào các ô chữ tương ứng trên form như: mã sản phẩm, tên sản phẩm, thời hạn bảo hành ...</li><li>3. Khi người dùng nhấn nút “Add”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận. Nếu chọn “Yes”, hệ thống sẽ lưu sản phẩm mới vào cơ sở dữ liệu, nếu chọn “No”, hệ thống sẽ không lưu sản phẩm đó.</li><li>4. Khi người dùng nhấn nút “Clear”, thông tin trong các ô nhập liệu sẽ được xóa trắng để người dùng nhập lại.</li></ol>
<i>Alternative Flows:</i>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Nếu người dùng không nhập thông tin và nhấn nút “Add”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo lỗi và yêu cầu nhập thông tin vào các ô chữ.</li><li>2. Nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ, khi nhấn nút “Add”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập không hợp lệ và yêu cầu nhập lại.</li></ol>
<i>Exceptions:</i>	Nếu sản phẩm mới trùng tên với một sản phẩm có trong cơ sở dữ liệu, hệ thống sẽ đưa ra thông báo sản phẩm đã có trong cơ sở dữ liệu.
<i>Special Requirements:</i>	Dữ liệu nhập đòi hỏi phải phù hợp, không thể nhập số vào ô tên sản phẩm, không thể nhập chữ vào ô số lượng hay ngày nhập ...

*UC9. Mô tả use-case Edit Product:*

Use Case ID:	<b>UC004.3</b>
Use Case Name:	<b>Edit Product</b>
Actors:	Store Manager.
Description:	Chức năng sửa thông tin sản phẩm giúp cho người dùng có thể thay đổi các thông tin về sản phẩm như tên sản phẩm, ngày nhập hay số lượng...
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào nút “Edit” trong form quản lý sản phẩm.
Preconditions:	Người quản lý đang trong phiên làm việc.
Post Conditions:	Thông tin mới của sản phẩm sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu.
Normal Flow:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Người dùng chọn sản phẩm cần sửa rồi nhấn nút “Edit”.</li><li>2. Hệ thống sẽ đưa ra thông tin chi tiết về sản phẩm cần sửa trong các ô dữ liệu tương ứng, người dùng sẽ thay đổi thông tin trong các ô nhập liệu đó.</li><li>3. Khi người dùng chọn “Save”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận. Nếu chọn “Yes”, thông tin mới về sản phẩm sẽ được lưu, nếu chọn “No”, thông tin của sản phẩm sẽ không thay đổi.</li></ol>
Alternative Flows:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Nếu người dùng không đánh dấu sản phẩm cần sửa và nhấn nút “Edit”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu chọn sản phẩm cần sửa.</li><li>2. Nếu người dùng không thay đổi thông tin và nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo phải thay đổi thông tin sản phẩm trước khi lưu.</li><li>3. Nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ, khi nhấn nút</li></ol>

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	“Save”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập vào không hợp lệ và yêu cầu nhập lại.
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special Requirements:</i>	Dữ liệu sửa đổi hỏi phải phù hợp, không thể để trống ô tên sản phẩm, không thể nhập chữ vào ô số lượng hay ngày nhập ...

**UC10. Mô tả use-case Delete Product:**

<b>Use Case ID:</b>	<b>UC004.7</b>
<b>Use Case Name:</b>	<b>Find Product</b>
<b>Actors:</b>	Store Manager, Seller.
<b>Description:</b>	Chức năng tìm kiếm sản phẩm giúp cho người dùng có thể tìm kiếm một sản phẩm bất kỳ có trong kho.
<b>Trigger:</b>	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Find product” trong menu quản lý sản phẩm.
<b>Preconditions:</b>	Người quản lý kho hoặc người bán hàng đang trong phiên làm việc.
<b>Post Conditions:</b>	Hệ thống sẽ đưa ra thông tin của sản phẩm cần tìm.
<b>Normal Flow:</b>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Hệ thống sẽ đưa ra form tìm kiếm sản phẩm.</li><li>2. Người dùng có thể lựa chọn tìm theo tên sản phẩm hoặc mã sản phẩm bằng cách nhấn chuột vào hộp lựa chọn tìm kiếm trong form. Mặc định hệ thống sẽ sử dụng chức năng tìm kiếm theo tên sản phẩm.</li><li>3. Sau khi lựa chọn kiểu tìm kiếm theo tên hoặc mã sản</li></ol>

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	<p>phẩm trong hộp chọn, người dùng sẽ nhập thông tin cần tìm kiếm vào ô chữ có nhãn “Search Information” trong form tìm kiếm.</p> <p>4. Khi người dùng nhấn nút “Find”, hệ thống sẽ đưa ra thông tin về sản phẩm cần tìm.</p> <p>5. Nếu người dùng có quyền hạn Store Manager, hệ thống sẽ đưa ra thông tin về sản phẩm cần tìm cùng với chức năng sửa thông tin sản phẩm.</p> <p>6. Nếu người dùng có quyền hạn Seller, hệ thống sẽ chỉ đưa ra thông tin về sản phẩm cần tìm.</p>
<i>Alternative Flows:</i>	<p>1. Nếu người dùng không nhập thông tin tìm kiếm và nhấn nút “Find”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu nhập thông tin tìm kiếm.</p> <p>2. Nếu không tìm thấy sản phẩm yêu cầu, hệ thống sẽ đưa ra thông báo không có sản phẩm đó trong cơ sở dữ liệu.</p> <p>3. Nếu dữ liệu nhập vào ô tìm kiếm không hợp lệ, khi nhấn nút “Find”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo thông tin nhập không hợp lệ.</p>
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special Requirements:</i>	Dữ liệu nhập phải hợp lệ: không được nhập ký tự đặc biệt vào ô tìm kiếm.

*UC11. Mô tả use-case Built Configuration:*

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

Use Case ID:	<b>UC005</b>
Use Case Name:	<b>Built Configuration</b>
Actors:	Customer.
Description:	Chức năng xây dựng cấu hình máy giúp cho người bán hàng có thể thiết lập một cấu hình máy bất kỳ cho khách hàng và đưa ra giá thành của cấu hình đó để khách hàng tham khảo.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Built Configuration” trên menu quản lý bán hàng.
Preconditions:	
Post Conditions:	Hệ thống sẽ đưa ra giá thành của cấu hình được lựa chọn.
Normal Flow:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Hệ thống sẽ đưa ra form xây dựng cấu hình máy.</li><li>2. Người dùng sẽ lựa chọn các linh kiện máy tính như: main, chip, ram, hdd ... hiện trong các hộp lựa chọn tương ứng.</li><li>3. Khi người dùng nhấn nút “Built”, hệ thống sẽ tính toán và đưa ra giá thành của cấu hình hiện tại. Khi người dùng nhấn nút “Clear”, hệ thống sẽ xóa trắng thông tin trong các ô nhập liệu để người dùng chọn lại.</li><li>4. Khi người dùng nhấn nút “Create Bill”, hệ thống sẽ chuyển cấu hình hiện thành hóa đơn tạm cho khách hàng.</li><li>5. Khi người dùng nhấn nút “Print”, hệ thống sẽ cho in ra cấu hình hiện tại cùng giá thành cấu hình.</li></ol>
Alternative Flows:	Nếu người dùng không lựa chọn linh kiện nào và nhấn nút “Built”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu lựa chọn linh kiện.
Exceptions:	
Special	
Requirements:	

*UC12. Mô tả use-case Order:*

Use Case ID:	<b>UC006.1</b>
Use Case Name:	<b>Order</b>
Actors:	Customer
Description:	Chức năng đặt hàng cho phép dùng có thể tạo và chỉnh sửa các đơn đặt hàng của mỗi khách hàng.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Order”.
Preconditions:	Khách hàng đã có tài khoản và Login thành công
Post Conditions:	Hệ thống sẽ chuyển sang trang đặt hàng.
Normal Flow:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Nếu đăng nhập thành công, hệ thống sẽ đưa ra trang đặt hàng với đầy đủ các chức năng: thêm đơn hàng, sửa thông tin đơn hàng, xóa đơn hàng,</li><li>2. Nếu tài khoản có quyền hạn Store Manager, hệ thống sẽ đưa ra form quản lý đặt hàng với các chức năng: thay đổi tình trạng đơn hàng, xem danh sách đơn hàng, tìm đơn hàng.</li></ol>
Alternative	
Flows:	
Exceptions:	
Special	
Requirements:	



*UC13. Mô tả use-case Create Order:*

Use Case ID:	<b>UC006.2</b>
Use Case Name:	<b>Create Order</b>
Actors:	Customer
Description:	Chức năng thêm đơn hàng cho phép người dùng có thể tạo đơn đặt hàng cho khách hàng đặt mua sản phẩm mà cửa hàng hiện không có.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng chọn vào mục “Create Order” trên menu quản lý đặt hàng.
Preconditions:	Khách hàng có tài khoản và đăng nhập thành công
Post Conditions:	Một đơn đặt hàng sẽ được thêm vào cơ sở dữ liệu.
Normal Flow:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Hệ thống sẽ đưa ra form thêm đơn hàng.</li><li>2. Trên form sẽ có các ô nhập liệu để người dùng nhập thông tin về đơn hàng như: tên khách hàng, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, hàng đã đặt ...</li><li>3. Khi người dùng nhấn nút “Add”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận có chắc chắn hay không. Nếu người dùng chọn “Yes”, hệ thống sẽ thêm đơn hàng mới vào cơ sở dữ liệu, nếu người dùng chọn “No”, hệ thống sẽ không lưu đơn hàng đó.</li><li>4. Khi người dùng nhấn nút “Clear”, thông tin trong các ô nhập liệu sẽ bị xóa để người dùng nhập lại thông tin.</li></ol>

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

<i>Alternative Flows:</i>	1. Nếu người dùng không nhập thông tin vào các ô nhập liệu và nhấn nút “Add”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu nhập thông tin.  2. Nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ, khi nhấn nút “Add”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập không hợp lệ và yêu cầu nhập lại.
<i>Exceptions:</i>	Nếu đơn hàng đã tồn tại trong cơ sở dữ liệu, hệ thống sẽ đưa ra thông báo đơn hàng đã tồn tại.
<i>Special Requirements:</i>	Dữ liệu nhập phải hợp lệ: tên khách hàng không được phép chứa ký tự đặc biệt, số điện thoại không được chứa ký chữ hoặc ký tự đặc biệt ...

*UC14. Mô tả use-case Edit Order's information:*

Use Case ID:	<b>UC006.3</b>
Use Case Name:	<b>Edit Order's information</b>
Actors:	Customer.
Description:	Chức năng sửa đơn hàng cho phép người dùng có thể sửa chữa thông tin của các đơn hàng của mình.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào nút “Edit” trong form đặt hàng.
Preconditions:	Khách hàng có tài khoản, đã đăng nhập thành công và đã có đơn đặt hàng chưa thanh toán.
Post Conditions:	Hệ thống sẽ lưu thông tin mới của đơn hàng được sửa vào cơ sở dữ liệu.
Normal Flow:	1. Hệ thống sẽ đưa ra form sửa thông tin đơn đặt

	<p>hàng.</p> <p>2. Danh sách các đơn hàng sẽ được liệt kê ra để người dùng lựa chọn đơn hàng cần sửa.</p> <p>3. Nếu không thấy đơn hàng cần sửa, người dùng có thể chọn chức năng “Find Order” trong form quản lý đặt hàng.</p> <p>4. Người dùng đánh dấu chọn đơn hàng cần sửa và nhấn nút “Edit”.</p> <p>5. Thông tin về đơn hàng được đánh dấu sẽ hiện trên các ô dữ liệu tương ứng, người dùng sẽ thay đổi thông tin trên các ô dữ liệu này.</p> <p>6. Khi người dùng nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận có chắc chắn hay không. Nếu người dùng chọn “Yes”, hệ thống sẽ lưu thông tin mới của đơn hàng vào cơ sở dữ liệu, nếu người dùng chọn “No”, hệ thống sẽ giữ nguyên thông tin của đơn hàng.</p> <p>7. Khi người dùng nhấn nút “Clear”, thông tin trong các ô nhập liệu sẽ quay trở lại tình trạng ban đầu.</p>
<i>Alternative Flows:</i>	<p>1. Nếu người dùng không đánh dấu chọn đơn hàng nào và nhấn nút “Edit”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu chọn đơn hàng cần sửa.</p> <p>2. Nếu người dùng không thay đổi thông tin trong các ô nhập liệu và nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu thay đổi thông tin trước khi nhấn nút.</p> <p>3. Nếu dữ liệu sửa không hợp lệ, khi nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu không hợp lệ.</p>
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special Requirements:</i>	<p>Dữ liệu sửa phải hợp lệ: tên khách hàng không được để trống hoặc chứa ký tự đặc biệt, không được nhập chữ vào ô số điện thoại liên lạc ...</p>

*UC15. Mô tả use-case Delete Order:*

Use Case ID:	<b>UC006.4</b>
Use Case Name:	<b>Delete Order</b>
Actors:	Customer
Description:	Chức năng xóa đơn hàng cho phép người dùng có thể xóa đơn hàng khỏi cơ sở dữ liệu.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào mục “Delete” trong form quản lý đặt hàng.
Preconditions:	Người quản lý hóa đơn đang trong phiên làm việc.
Post Conditions:	Một đơn hàng sẽ bị xóa khỏi cơ sở dữ liệu.
Normal Flow:	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Hệ thống sẽ đưa ra form xóa đơn hàng.</li><li>2. Danh sách các đơn hàng sẽ được liệt kê ra để người dùng lựa chọn xóa.</li><li>3. Nếu không tìm thấy đơn hàng cần xóa, người dùng có thể sử dụng chức năng “Find Order” trong form quản lý đặt hàng.</li><li>4. Người dùng đánh dấu chọn đơn hàng cần xóa và nhấn nút “Delete”.</li><li>5. Nếu chọn “Yes”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận có chắc chắn hay không. Nếu chọn “Yes”, hệ thống sẽ xóa đơn hàng đánh dấu khỏi cơ sở dữ liệu, nếu chọn “No”, đơn hàng sẽ không bị xóa.</li></ol>

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

<i>Alternative Flows:</i>	Nếu người dùng không đánh dấu vào đơn hàng nào và nhấn nút “Delete”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu chọn đơn hàng muốn xóa.
<i>Exceptions:</i>	Nếu đơn hàng hiện tại không ở tình trạng hủy, khi xóa hệ thống sẽ đưa ra thông báo không thể xóa đơn hàng này.
<i>Special Requirements:</i>	Chỉ xóa được đơn hàng ở tình trạng hủy.

*UC16. Mô tả use-case List Order:*

Use Case ID:	<b>UC006.5</b>
Use Case Name:	<b>List Order</b>
<i>Actors:</i>	Manager
<i>Description:</i>	Chức năng xem danh sách đơn hàng giúp cho người dùng có thể xem được các thông tin chi tiết của các đơn hàng.
<i>Trigger:</i>	Chức năng này sẽ sử dụng khi người dùng nhấn vào mục “Show Order’s list” trên menu quản lý đặt hàng.
<i>Preconditions:</i>	Người quản lý hóa đơn, người quản lý kho hoặc người bán hàng đang trong phiên làm việc.
<i>Post Conditions:</i>	Hệ thống sẽ đưa ra danh sách toàn bộ đơn hàng có trong cơ sở dữ liệu.
<i>Normal Flow:</i>	1. Hệ thống sẽ đưa ra form xem danh sách đơn hàng. 2. Nếu tài khoản có quyền hạn Bill Manager, hệ thống sẽ đưa ra danh sách toàn bộ đơn hàng cùng với các chức năng: sửa thông tin đơn hàng, sửa tình trạng đơn hàng, chuyển đơn

	<p>hàng thành hóa đơn, xóa đơn hàng, in đơn hàng.</p> <p>3. Nếu tài khoản có quyền hạn Seller, hệ thống sẽ đưa ra danh sách toàn bộ đơn hàng cùng với chức năng: sửa thông tin đơn hàng.</p> <p>4. Nếu tài khoản có quyền hạn Store Manager, hệ thống sẽ đưa ra danh sách toàn bộ đơn hàng cùng với chức năng: sửa tình trạng đơn hàng.</p> <p>5. Nếu muốn sửa thông tin đơn hàng, người dùng đánh dấu chọn đơn hàng cần sửa rồi nhấn nút “Edit” trong form.</p> <p>6. Nếu muốn sửa tình trạng đơn hàng, người dùng đánh dấu chọn đơn hàng cần sửa rồi nhấn nút “Change Status” trong form.</p> <p>7. Nếu muốn chuyển đơn hàng thành hóa đơn, người dùng đánh dấu chọn đơn hàng cần chuyển rồi nhấn nút “Create Bill” trong form.</p> <p>8. Nếu muốn xóa đơn hàng, người dùng đánh dấu chọn đơn hàng cần xóa rồi nhấn nút “Delete” trong form.</p> <p>9. Nếu muốn in đơn hàng, người dùng đánh dấu chọn đơn hàng cần in rồi nhấn nút “Print” trong form.</p>
<i>Alternative Flows:</i>	Nếu người dùng không đánh dấu vào đơn hàng nào và nhấn các nút chức năng, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu chọn đơn hàng cần xử lý.
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special</i>	
<i>Requirements:</i>	

*UC17. Mô tả use-case Find Order:*

Use Case ID:	<b>UC006.6</b>
Use Case Name:	<b>Find Order</b>
Actors:	Manager

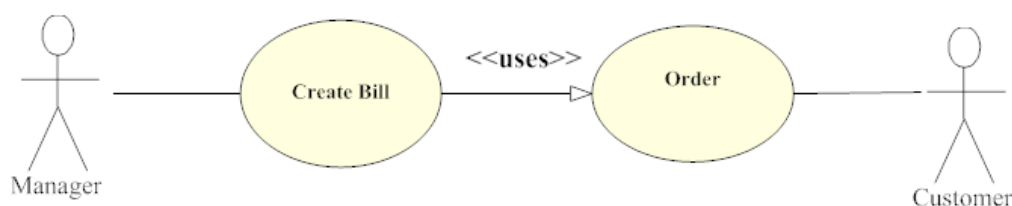
**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

<i>Description:</i>	Chức năng tìm kiếm đơn hàng cho phép người dùng có thể tìm kiếm một đơn hàng bất kỳ có trong cơ sở dữ liệu.
<i>Trigger:</i>	Chức năng này sẽ sử dụng khi người dùng nhấn vào mục “Find Order” trong form quản lý đặt hàng.
<i>Preconditions:</i>	Người quản lý hóa đơn, người quản lý kho hoặc người bán hàng đang trong phiên làm việc.
<i>Post Conditions:</i>	Hệ thống sẽ đưa ra thông tin của đơn hàng được tìm kiếm.
<i>Normal Flow:</i>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Hệ thống sẽ đưa ra form tìm kiếm đơn hàng.</li><li>2. Người dùng có thể lựa chọn tìm theo mã đơn hàng hoặc tên khách đặt hàng bằng cách nhấn chuột vào hộp lựa chọn trong form, mặc định hệ thống sẽ để chế độ tìm kiếm theo tên khách hàng.</li><li>3. Người dùng sẽ nhập thông tin tìm kiếm vào ô chữ có nhãn “Search Information” trong form.</li><li>4. Khi người dùng nhấn nút “Find”, hệ thống sẽ đưa ra thông tin về đơn hàng được tìm kiếm.</li><li>5. Nếu tài khoản có quyền hạn Bill Manager, hệ thống sẽ đưa ra thông tin về đơn hàng cùng với các chức năng: sửa thông tin đơn hàng, sửa tình trạng đơn hàng, chuyển đơn hàng thành hóa đơn, in đơn hàng, xóa đơn hàng.</li><li>6. Nếu tài khoản có quyền hạn Seller, hệ thống sẽ đưa ra thông tin về đơn hàng cùng với chức năng: sửa thông tin đơn hàng.</li><li>7. Nếu tài khoản có quyền hạn Store Manager, hệ thống sẽ đưa ra thông tin về đơn hàng cùng với chức năng: sửa tình trạng đơn hàng.</li></ol>
<i>Alternative Flows:</i>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Nếu người dùng không nhập thông tin vào ô tìm kiếm và nhấn nút “Find”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu nhập thông tin tìm kiếm.</li><li>2. Nếu dữ liệu nhập vào ô tìm kiếm không hợp lệ, khi nhấn nút “Find”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo dữ liệu nhập không</li></ol>

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	<p>hợp lệ và yêu cầu nhập lại.</p> <p>3. Trường hợp không tìm thấy đơn hàng cần tìm kiếm, hệ thống sẽ đưa ra thông báo không tìm thấy đơn hàng đã yêu cầu.</p>
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special Requirements:</i>	Dữ liệu nhập phải hợp lệ: thông tin trong ô tìm kiếm không được chứa ký tự đặc biệt.

*UC18. Mô tả use-case Create Bill form Order:*



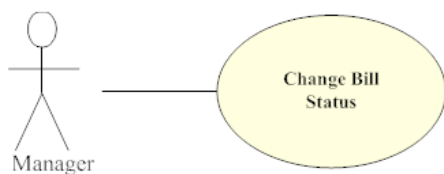
Use Case ID:	<b>UC006.7</b>
Use Case Name:	<b>Create out Bill form Order</b>
Actors:	Manager.
Description:	Chức năng tạo hóa đơn từ đơn hàng giúp cho người dùng có thể chuyển một đơn hàng thành hóa đơn thanh toán.
Trigger:	Chức năng này sẽ sử dụng khi người dùng nhấn vào nút “Create Bill” trong form quản lý đặt hàng.
Preconditions:	Người quản lý hóa đơn đang trong phiên làm việc.
Post Conditions:	Một hóa đơn thanh toán sẽ được lập.
Normal Flow:	<p>1. Hệ thống sẽ đưa ra form tạo hóa đơn từ đơn hàng.</p> <p>2. Danh sách các đơn hàng sẽ được liệt kê ra để người dùng lựa chọn xử lý.</p> <p>3. Người dùng có thể sử dụng chức năng “Find Order” trong form quản lý đặt hàng để tìm kiếm đơn hàng cần xử lý.</p> <p>4. Người dùng đánh dấu chọn đơn hàng cần chuyển thành hóa đơn rồi ấn nút “Create Bill”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận có chắc chắn không.</p> <p>5. Nếu người dùng chọn “Yes”, đơn hàng sẽ được chuyển thành hóa đơn đồng thời đưa ra thông báo hóa đơn đã được</p>



**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	lập, nếu người dùng chọn “No”, đơn hàng sẽ không được chuyển thành hóa đơn.
<i>Alternative Flows:</i>	1. Nếu người dùng không đánh dấu lựa chọn đơn hàng cần xử lý và nhấn nút “Create Bill”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu chọn đơn hàng cần xử lý. 2. Nếu đơn hàng hiện tại không ở tình trạng đã có hàng, khi nhấn nút “Create Bill”, hệ thống sẽ đưa ra thông báo không thể chuyển đơn hàng đó thành hóa đơn.
<i>Exceptions:</i>	Nếu đơn hàng hiện tại đã được chuyển thành hóa đơn, khi nhấn nút “Create Bill” hệ thống sẽ đưa ra thông báo hóa đơn đã được lập rồi.
<i>Special Requirements:</i>	Chỉ cho phép chuyển đơn hàng ở tình trạng đã có hàng thành hóa đơn.

*UC19. Mô tả use-case Change Order’s status:*

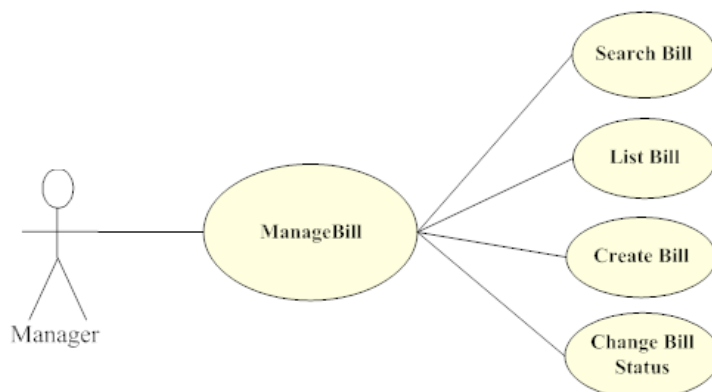


Use Case ID:	<b>UC006.9</b>
Use Case Name:	<b>Change Order’s status</b>
<i>Actors:</i>	Manager.
<i>Description:</i>	Chức năng thay đổi tình trạng đơn hàng cho phép người dùng có thể thay đổi tình trạng của đơn hàng khi cần thiết.
<i>Trigger:</i>	Chức năng này sẽ sử dụng khi người dùng nhấn vào mục “Change Status” trong form quản lý đặt hàng.
<i>Preconditions:</i>	Người quản lý hóa đơn hoặc người quản lý kho đang trong phiên làm việc.
<i>Post Conditions:</i>	Tình trạng của một đơn hàng sẽ được thay đổi.
<i>Normal Flow:</i>	1. Hệ thống sẽ đưa ra danh sách các đơn hàng để người dùng lựa chọn.

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	<p>2. Nếu không thấy đơn hàng cần xử lý, người dùng có thể sử dụng chức năng “Find Order” trong form quản lý đặt hàng.</p> <p>3. Người dùng đánh dấu chọn đơn hàng cần xử lý rồi nhấn nút “Change Status” trong form.</p> <p>4. Hệ thống sẽ đưa ra tình trạng của đơn hàng trong hộp lựa chọn để người dùng có thể thay đổi. Khi người dùng nhấn nút “Change Status”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận có chắc chắn hay không. Nếu người dùng chọn “Yes”, hệ thống sẽ thay đổi tình trạng của đơn hàng hiện tại, nếu người dùng chọn “No”, hệ thống sẽ không thay đổi tình trạng của đơn hàng hiện tại.</p>
<i>Alternative Flows:</i>	Nếu người dùng không đánh dấu chọn đơn hàng cần sửa, khi nhấn nút “Change Status” hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu chọn đơn hàng cần sửa.
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special Requirements:</i>	Chỉ tài khoản có quyền hạn Store Manager mới có thể thay đổi được tình trạng hiện tại của đơn hàng sang tình trạng khác, tài khoản có quyền hạn Bill Manager chỉ có thể chuyển tình trạng của đơn hàng hiện tại sang tình trạng hủy.

*UC20. Mô tả use-case Manage Bill:*



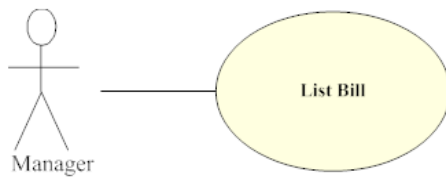
Use Case ID:	<b>UC008.1</b>
Use Case Name:	<b>Manage Bll</b>

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

<i>Actors:</i>	Manager.
<i>Description:</i>	Chức năng quản lý hóa đơn nhập giúp cho người dùng có thể lập và in hóa đơn bán hàng cho khách hàng.
<i>Trigger:</i>	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào menu “Out Bill” trên menu “Manage Bill”.
<i>Preconditions:</i>	1. Người quản lý hóa đơn đang trong phiên làm việc của mình. 2. Người quản lý hóa đơn nhấn vào menu “Out Bill” trên menu “Manage Bill”.
<i>Post Conditions:</i>	Hệ thống sẽ đưa ra form quản lý hóa đơn xuất.
<i>Normal Flow:</i>	1. Hệ thống sẽ đưa ra form quản lý hóa đơn xuất. 2. Trong form sẽ hiển thị chức năng tìm kiếm hóa đơn để người dùng có thể tìm hóa đơn muốn xử lý. 3. Khi người dùng nhấn vào nút “Change Status”, hệ thống sẽ chuyển đến form thay đổi tình trạng hóa đơn. 4. Khi người dùng nhấn nút “Delete”, hệ thống sẽ sử dụng chức năng xóa hóa đơn. 5. Khi người dùng nhấn vào mục “Show Temporary Bill”, hệ thống sẽ chuyển đến form xem danh sách hóa đơn tạm thời. 6. Khi người dùng nhấn vào mục “Show Bill List”, hệ thống sẽ chuyển đến form xem danh sách hóa đơn. 7. Khi người dùng nhấn nút “Create Warranty Card”, hệ thống sẽ sử dụng chức năng tạo phiếu bảo hành từ hóa đơn. 8. Khi người dùng nhấn nút “Print”, hệ thống sẽ sử dụng chức năng in hóa đơn.
<i>Alternative</i>	
<i>Flows:</i>	
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special</i>	
<i>Requirements:</i>	

*UC21. Mô tả use-case List Bill*

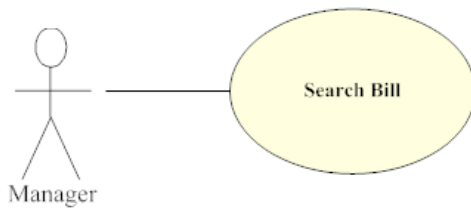
**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**



Use Case ID:	<b>UC008.4</b>
Use Case Name:	<b>List Bill</b>
Actors:	Manager.
Description:	Chức năng xem danh sách hóa đơn giúp cho người dùng có thể xem thông tin của các hóa đơn xuất có trong cơ sở dữ liệu.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào mục “Show Bill List” trong menu quản lý hóa đơn xuất.
Preconditions:	Người quản lý hóa đơn đang trong phiên làm việc của mình. Người quản lý hóa đơn nhấn vào mục “Show Bill List” trong form quản lý hóa đơn xuất.
Post Conditions:	Hệ thống sẽ chuyển đến form xem danh sách hóa đơn xuất.
Normal Flow:	1. Hệ thống sẽ đưa ra danh sách các hóa đơn xuất để người dùng chọn xử lý. 2. Khi người dùng nhấn vào nút “Change Status”, hệ thống sẽ chuyển đến form sửa tình trạng hóa đơn. Khi người dùng nhấn nút “Create Warranty Card”, hệ thống sẽ sử dụng chức năng tạo phiếu bảo hành. 3. Khi người dùng nhấn nút “Print”, hệ thống sẽ sử dụng chức năng in hóa đơn.
Alternative Flows:	

*UC22. Mô tả use-case Search Bill:*

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**



Use Case ID:	<b>UC008.5</b>
Use Case Name:	<b>Search bill</b>
Actors:	Manager.
Description:	Chức năng tìm kiếm hóa đơn xuất giúp cho người dùng có thể tìm kiếm hóa đơn muốn xử lý.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào nút “Find” trong form tìm kiếm hóa đơn xuất.
Preconditions:	1. Người quản lý hóa đơn đang trong phiên làm việc của mình. 2. Người quản lý hóa đơn nhấn vào nút “Find” trong form tìm kiếm hóa đơn xuất.
Post Conditions:	Hệ thống sẽ đưa ra thông tin của hóa đơn được tìm kiếm.
Normal Flow:	Nếu tìm thấy hóa đơn, hệ thống sẽ cho hiển thị thông tin chi tiết của hóa đơn đó.
Alternative	Nếu không tìm thấy hóa đơn, hệ thống sẽ đưa ra thông báo
Flows:	không tìm thấy hóa đơn đó.
Exceptions:	
Special	
Requirements:	

*UC23. Mô tả use-case Save feedback information:*

Use Case ID:	<b>UC0013.1</b>
Use Case Name:	<b>Save feedback information</b>
Actors:	Manger.
Description:	Chức năng thêm thông tin phản hồi giúp cho người dùng có thể lưu các thông tin phản hồi từ phía khách hàng vào cơ sở dữ liệu để tham khảo.

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

<i>Trigger:</i>	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào mục “Save Feedback Information” trên menu “Feedback”.
<i>Preconditions:</i>	1. Người quản lý cửa hàng đang trong phiên làm việc. 2. Người quản lý cửa hàng chọn mục “Save Feedback Information” trên menu của hệ thống.
<i>Post Conditions:</i>	Một thông tin phản hồi sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu.
<i>Normal Flow:</i>	1. Hệ thống sẽ đưa ra form lưu thông tin phản hồi. 2. Người dùng sẽ nhập thông tin phản hồi vào các ô chữ có nhãn như “Feedback information”, “Date”.... trong form. 3. Khi người dùng nhấn nút “Save”, hệ thống sẽ đưa ra yêu cầu xác nhận có lưu hay không. Nếu chọn “Yes”, thông tin sẽ được lưu còn nếu chọn “No” thì thông tin sẽ không được lưu. 4. Khi người dùng nhấn nút “Clear”, thông tin trong các ô chữ sẽ bị xóa để người dùng nhập lại.
<i>Alternative Flows:</i>	Nếu người dùng không nhập thông tin vào các ô chữ thì các nút chức năng sẽ bị mờ đi và không sử dụng được.
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special</i>	
<i>Requirements:</i>	

*UC24. Mô tả use-case Show feedback information:*

Use Case ID:	<b>UC0013.2</b>
Use Case Name:	<b>Show feedback information</b>
Actors:	Manger.
Description:	Chức năng liệt kê thông tin phản hồi giúp cho người dùng có thể xem được các thông tin phản hồi có trong cơ sở dữ liệu.
Trigger:	Chức năng này sẽ được sử dụng khi người dùng nhấn vào mục “Show Feedback Information” trên menu “Feedback”.
Preconditions:	1. Người quản lý cửa hàng đang trong phiên làm việc. 2. Người quản lý cửa hàng chọn mục “Show Feedback Information” trên menu của hệ thống.
Post Conditions:	Hệ thống sẽ đưa ra danh sách các thông tin phản hồi có

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

	trong cơ sở dữ liệu.
<i>Normal Flow:</i>	1. Hệ thống sẽ đưa ra form liệt kê thông tin phản hồi. 2. Khi người dùng nháy chuột 2 lần vào một thông tin phản hồi, hệ thống sẽ hiển thị thông tin phản hồi chi tiết.
<i>Alternative Flows:</i>	
<i>Exceptions:</i>	
<i>Special Requirements:</i>	

***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

**3. Xác định các thực thể và các mối quan hệ giữa chúng**

***1. Danh sách các thực thể :***

***2. Sơ đồ quan hệ thực thể :***

**2.1. Quan hệ giữa Nhóm thành viên và Thành viên :**



**2.2. Quan hệ giữa Nhóm sản phẩm và Loại sản phẩm :**

**2.3. Quan hệ giữa Loại sản phẩm và Sản phẩm :**

**2.4. Quan hệ giữa Khách hàng và Đơn đặt hàng :**

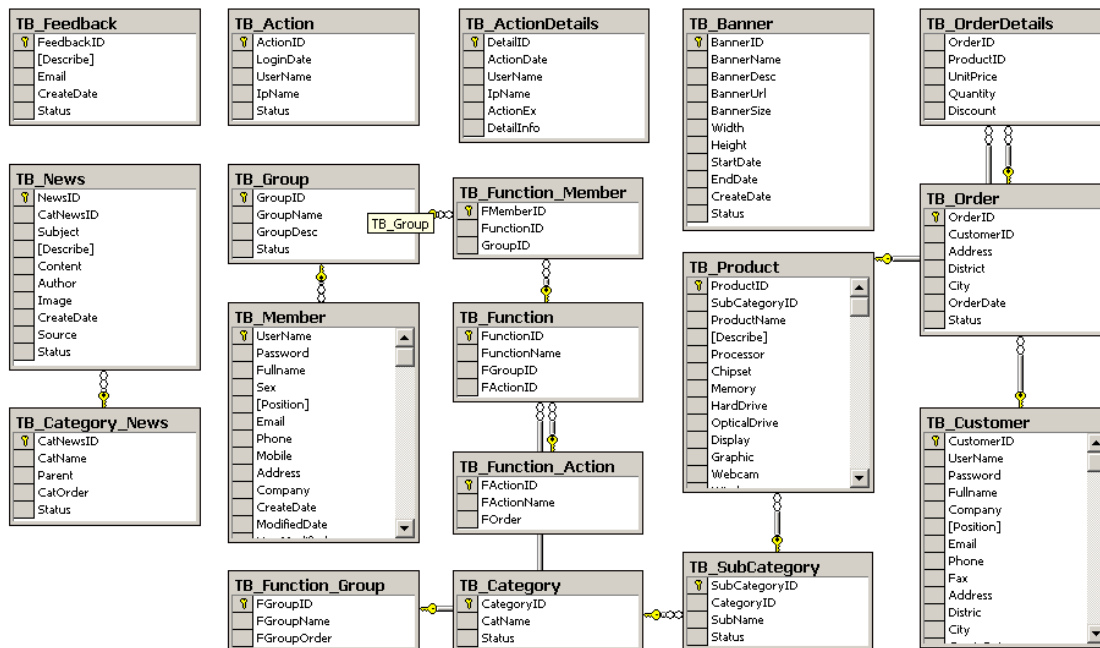
**2.5. Quan hệ giữa Đơn đặt hàng và Đơn đặt hàng chi tiết :**

**2.6. Quan hệ giữa Sản phẩm và Đơn đặt hàng chi tiết :**

**2.7. Quan hệ giữa Nhóm tin tức và Tin tức :**

## 4. Xây dựng sơ đồ quan hệ thực thể

### 3.1. Sơ đồ quan hệ thực thể



### 3.2. Thiết kế Cơ sở dữ liệu chi tiết

TB_Action				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
ActionID	Int	4	Khóa chính	
LoginDate	Datetime	8	NOT NULL	
UserName	Nvarchar	50	NOT NULL	
IpName	Nvarchar	50	NOT NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	

TB_ActionDetails				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
DetailID	Int	4	Khóa chính	
ActionDate	Datetime	8	NOT NULL	
UserName	Nvarchar	50	NOT NULL	
IpName	Nvarchar	50	NOT NULL	
ActionEx	Nvarchar	255	NOT NULL	
DetailInfo	Nvarchar	255	NOT NULL	

TB_Group				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
GroupID	Int	4	Khóa chính	
GroupName	Nvarchar	50	NOT NULL	
GroupDesc	Nvarchar	255	NOT NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	

<b>TB_Member</b>				
<b>Tên trường</b>	<b>Kiểu dữ liệu</b>	<b>Kích thước</b>	<b>Ràng buộc</b>	<b>Ghi chú</b>
UserName	Varchar	50	Khóa chính	
Password	Varchar	50	NOT NULL	
Fullname	Nvarchar	50	NOT NULL	
Sex	Bit	1	NOT NULL	
Position	Nvarchar	50	NOT NULL	
Email	Varchar	255	NOT NULL	
Phone	Varchar	50	NOT NULL	
Mobile	Varchar	50	NULL	
Fax	Varchar	50	NULL	
Address	Nvarchar	255	NOT NULL	
Company	Nvarchar	255	NULL	
CreateDate	Datetime	8	NOT NULL	
ModifiedDate	Datetime	8	NOT NULL	
UserModified	Nvarchar	50	NOT NULL	
GroupID	Int	4	Khóa ngoại	
Status	Bit	1	NOT NULL	

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

<b>TB_Function_Group</b>				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
FGroupID	Int	10	Khóa chính	
FGroupName	Nvarchar	50	NOT NULL	
FGroupOrder	Int	4	NOT NULL	

<b>TB_Function_Action</b>				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
FActionID	Int	4	Khóa chính	
FActionName	Nvarchar	4	NOT NULL	
FActionOrder	Int	8	NOT NULL	

<b>TB_Function</b>				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
FunctionID	Int	4	Khóa chính	
FunctionName	Varchar	50	NOT NULL	
FGroupID	Int		Khóa ngoại	
FActionID	Int		Khóa ngoại	

<b>TB_Function_Member</b>				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
FMemberID	Int	10	Khóa chính	
FunctionID	Int	50	Khóa ngoại	
GroupID	Int	50	Khóa ngoại	

<b>TB_Category</b>				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
CategoryID	Int	10	Khóa chính	
CategoryName	Nvarchar	10	NOT NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	



***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

<b>TB_SubCategory</b>				
<b>Tên trường</b>	<b>Kiểu dữ liệu</b>	<b>Kích thước</b>	<b>Ràng buộc</b>	<b>Ghi chú</b>
SubCategoryID	Char	10	Khóa chính	
CategoryID	Smalldate time	4	Khóa ngoại	
SubName	Float	8	NOT NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	

<b>TB_Product</b>				
<b>Tên trường</b>	<b>Kiểu dữ liệu</b>	<b>Kích thước</b>	<b>Ràng buộc</b>	<b>Ghi chú</b>
ProductID	Varchar	50	Khóa chính	
SubCategoryID	Int	4	Khóa ngoại	
ProductName	Nvarchar	50	NOT NULL	
Describe	Nvarchar	1000	NOT NULL	
Processor	Varchar	50	NULL	
Chipset	Varchar	50	NULL	
Memory	Varchar	50	NULL	
HardDrive	Varchar	50	NULL	
OpticalDrive	Varchar	50	NULL	
Display	Varchar	50	NULL	
Graphic	Varchar	50	NULL	
Webcam	Bit	1	NULL	
Wireless	Bit	1	NULL	
Bluetooth	Bit	1	NULL	
Reader	Bit	1	NULL	
Software	Nvarchar	50	NULL	
Warranty	Nvarchar	50	NULL	
Weight	Varchar	50	NULL	
Quantity	Int	4	NOT NULL	
Sold	Int	4	NOT NULL	
Price	Float	8	NOT NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

<b>TB_Customer</b>				
<b>Tên trường</b>	<b>Kiểu dữ liệu</b>	<b>Kích thước</b>	<b>Ràng buộc</b>	<b>Ghi chú</b>
CustomerID	Int	4	Khóa chính	
UserName	Varchar	50	NOT NULL	
Password	Varchar	50	NOT NULL	
Fullname	Nvarchar	50	NOT NULL	
Company	Nvarchar	50	NULL	
Position	Nvarchar	50	NOT NULL	
Email	Varchar	255	NOT NULL	
Phone	Varchar	50	NOT NULL	
Fax	Varchar	50	NULL	
Address	NVarchar	255	NOT NULL	
District	Nvarchar	50	NOT NULL	
City	Nvarchar	50	NOT NULL	
CreateDate	Datetime	8	NOT NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	

<b>TB_Order</b>				
<b>Tên trường</b>	<b>Kiểu dữ liệu</b>	<b>Kích thước</b>	<b>Ràng buộc</b>	<b>Ghi chú</b>
OrderID	Varchar	4	Khóa chính	
CustomerID	Int	4	Khóa ngoại	
Address	Nvarchar	255	NOT NULL	
Distric	Nvarchar	50	NOT NULL	
City	Nvarchar	50	NOT NULL	
OrderDate	Datetime	8	NOT NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	

<b>TB_OrderDetails</b>				
<b>Tên trường</b>	<b>Kiểu dữ liệu</b>	<b>Kích thước</b>	<b>Ràng buộc</b>	<b>Ghi chú</b>
OrderID	Int	4	Khóa ngoại	
ProductID	Varchar	50	Khóa ngoại	
UnitPrice	Float	50	NOT NULL	
Quantity	Int	50	NOT NULL	
Discount	Float	50	NULL	

<b>TB_Feedback</b>				
<b>Tên trường</b>	<b>Kiểu dữ liệu</b>	<b>Kích thước</b>	<b>Ràng buộc</b>	<b>Ghi chú</b>
FeedbackID	Int	4	Khóa chính	

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

Describe	Nvarchar	255	NOT NULL	
Email	Varchar	255	NOT NULL	
CreateDate	Datetime	8	NOT NULL	
Status	Bit	50	NOT NULL	

TB_Banner				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
BannerID	Int	4	Khóa chính	
BannerName	Nvarchar	50	NOT NULL	
BannerDesc	Nvarchar	255	NOT NULL	
BannerUrl	Varchar	255	NOT NULL	
BannerSize	Int	4	NULL	
Width	Int	4	NULL	
Height	Int	4	NULL	
StartDate	Datetime	8	NOT NULL	
EndDate	Datetime	8	NOT NULL	
CreateDate	Datetime	8	NOT NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	
TB_Category_News				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
CatNewsID	Int	4	Khóa chính	
CatName	Nvarchar	255	NOT NULL	
Parent	Int	4	NULL	
CatOrder	Int	4	NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	

TB_News				
Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích thước	Ràng buộc	Ghi chú
NewsID	Int	4	Khóa chính	
CatNews_ID	Varchar	50	Khóa ngoại	
Subject	Float	255	NOT NULL	
Describe	Int	255	NOT NULL	
Content	Float	2000	NOT NULL	
Author	Nvarchar	50	NOT NULL	
Source	Nvarchar	50	NOT NULL	
CreateDate	Datetime	8	NOT NULL	
Image	Varchar	255	NOT NULL	
Status	Bit	1	NOT NULL	

## **II. Thiết kế và cài đặt modul**

### **1. Các module phía Admin :**

#### **1.1. Giao diện chính :**

The screenshot displays the 'CMS Administration' interface. At the top, there is a green header bar with the text 'CMS Administration'. Below the header, a status bar shows the date and time 'Thứ bảy, 25 / 10 / 2008 , 14 : 12 GMT+7' on the left and 'Xin chào bạn: Admin. [Thoát]' on the right. The main content area is divided into two columns. The left column contains a sidebar menu with several categories: 'Quản trị hệ thống' (System Management) with sub-items like 'Quản trị nhóm thành viên', 'Thêm mới nhóm thành viên', 'Thêm mới thành viên', 'Danh sách thành viên', 'Tài khoản cá nhân', 'Nhật ký đăng nhập', and 'Nhật ký hành động'; 'Quản lý tin tức' (News Management) with sub-items 'Quản lý danh mục tin tức', 'Thêm mới tin tức', and 'Quản lý tin tức'; 'Quản lý logo, banner' (Logo and Banner Management) with sub-items 'Quản lý danh mục logo', 'Thêm mới logo', 'Quản lý logo', 'Quản lý danh mục banner', 'Thêm mới banner', and 'Quản lý banner'; and 'Quản lý giới thiệu' (Introduction Management) with sub-items 'Quản lý giới thiệu' and 'Thêm mới giới thiệu'. The right column is titled 'CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ WEBSITE' and contains a large box with the text 'CMS - CONTENT MANAGEMENT SYSTEM - HỆ QUẢN TRỊ NỘI DUNG'.

#### **1.2. Trang Đăng nhập :**

##### **1.2.1. Giao diện :**

The screenshot shows the 'Đăng nhập hệ thống quản trị website' (Login to the website management system) page. It features a green header bar with the title. Below the header, there is a form with two input fields: 'Tên đăng nhập' (Username) and 'Mật khẩu' (Password). Below these fields is a button labeled 'Đăng nhập' (Login).

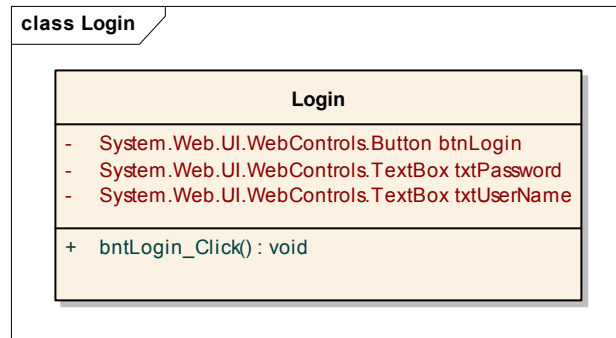
**1.2.2. Mô tả giao diện :**

<b>STT</b>	<b>Thành phần</b>	<b>Mô tả</b>
1	Tên truy cập	Nhãn của ô nhập tên đăng nhập.
2	Mật khẩu	Nhãn của ô nhập mật khẩu.
3	Trường nhập tên	Quản trị viên nhập tên truy cập vào đây
4	Trường nhập mật khẩu	Nơi nhập mật khẩu tương ứng
5	Button [Đăng nhập]	Tiến hành xử lý việc đăng nhập trang

**1.2.3. Thiết kế thuật toán :**

## Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính

### 1.2.4. Thiết kế lớp và phương thức :



### 1.3. Trang Quản trị nhóm thành viên :

#### 1.3.1. Giao diện :

Quản trị nhóm thành viên				
Stt	Tên nhóm	Tình trạng	Ghi chú	<input type="checkbox"/>
1	Quản trị website	Hoạt động	Nhóm quản trị cao nhất của website	
2	Nhóm thành viên	Hoạt động	Nhóm tham gia hoạt động website	<input type="checkbox"/>
<div>Thêm mới</div> <div>Xóa</div>				

#### 1.3.2. Mô tả giao diện :

STT	Thành phần	Mô tả
1	Danh sách	Danh sách tên và mô tả nhóm.
2	Thêm mới	Chức năng thêm nhóm thành viên
3	Sửa	Click đường link từ tên nhóm
4	Xóa	Xóa nhóm thành viên
5	Chọn	Chọn nhóm tương ứng để xử lý nút

#### 1.3.3. Thiết kế thuật toán :

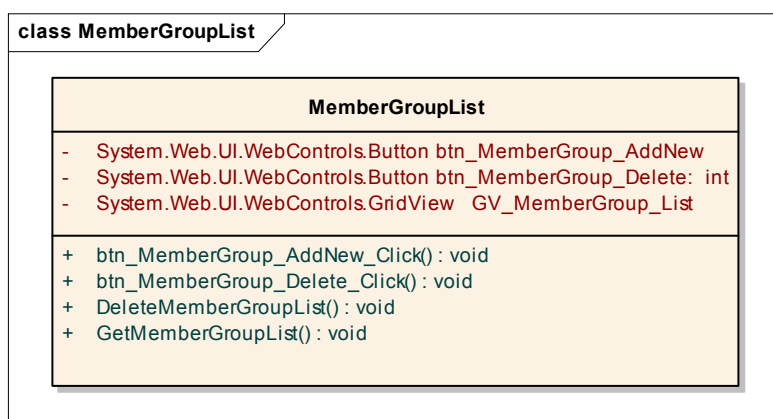
##### 1.3.3.1. Sơ đồ thực thi nút “Thêm mới” :

1.3.3.2. Sơ đồ thực thi nút “Sửa” :

1.3.3.3. Sơ đồ thực thi nút “Xóa” :



#### 1.3.4. Thiết kế lớp và phương thức :



## **1.4. Trang Thêm mới nhóm thành viên :**

### **1.4.1. Giao diện :**

**Thêm mới nhóm thành viên**

**Tên nhóm**

**Mô tả**

**Hoạt động** ☒

**Phân quyền cho nhóm thành viên**

Nhóm quyền	Thêm mới	Sửa	Xóa	Danh sách	Phát hành
Quản lý nhóm thành viên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý thành viên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý danh mục tin tức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý tin tức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nhật ký hệ thống			<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý hóa đơn					
Quản lý danh mục logo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý logo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý giới thiệu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý tuyển dụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý danh mục banner	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý banner	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Quản lý sản phẩm					
Quản lý Report					

### **1.4.2. Mô tả giao diện :**

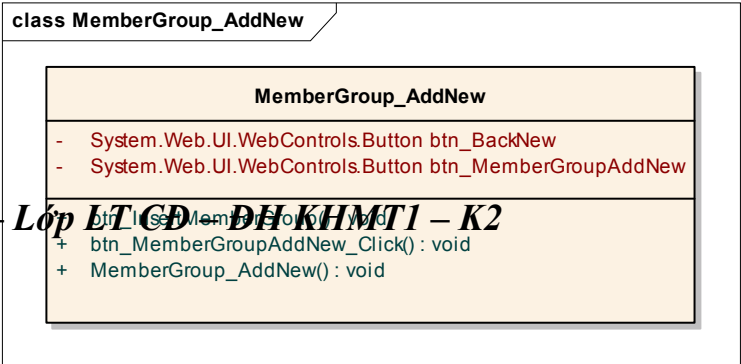
STT	Thành phần	Mô tả
1	Tên nhóm	Tên nhóm thành viên cần tạo.
2	Mô tả	Mô tả chức vụ của nhóm.
3	Hoạt động	Chọn active hay không
4	Danh sách	Danh sách quyền hạn cho nhóm.
5	Thêm mới	Thực thi việc thêm mới vào dữ liệu.
6	Quay lại	Quay lại trang trước

### **1.4.3. Thiết kế thuật toán :**

#### **1.4.3.1. Sơ đồ thực thi nút “Thêm mới” :**

1.4.3.2. Sơ đồ thực thi nút “Quay lại” :

1.4.4. Thiết kế lớp và phương thức :



## **1.5. Trang Danh sách thành viên :**

### **1.5.1. Giao diện :**

Thông tin tìm kiếm

Nhóm thành viên

[Tất cả]

Tài khoản

Tình trạng

[Tất cả]

Tìm kiếm

Danh sách thành viên

Stt	Tài khoản	Nhóm thành viên	Vị trí	Tình trạng	Ngày tạo	
1	admin	Quản trị website	Lập trình viên	Hoạt động	30 / 01 / 2007	
2	mongnh	Nhóm thành viên		Hoạt động	12 / 01 / 2008	
3	thanhvien	Nhóm thành viên	Lập trình viên	Hoạt động	05 / 02 / 2007	
4	Tiep	Nhóm thành viên	code	Hoạt động	18 / 10 / 2008	

Thêm mới

Xóa

### **1.5.2. Mô tả giao diện :**

STT	Thành phần	Mô tả
1	Danh sách	Danh sách tên tài khoản
2	Tìm kiếm	Tìm kiếm thành viên theo nhóm , tên
3	Thêm mới	Chức năng thêm nhóm thành viên
4	Xóa	Xóa nhóm thành viên
5	Checkbox	Chọn nhóm tương ứng để xử lý nút
6	Combo box	Chọn nhóm thành viên tương ứng

### **1.5.3. Thiết kế thuật toán :**

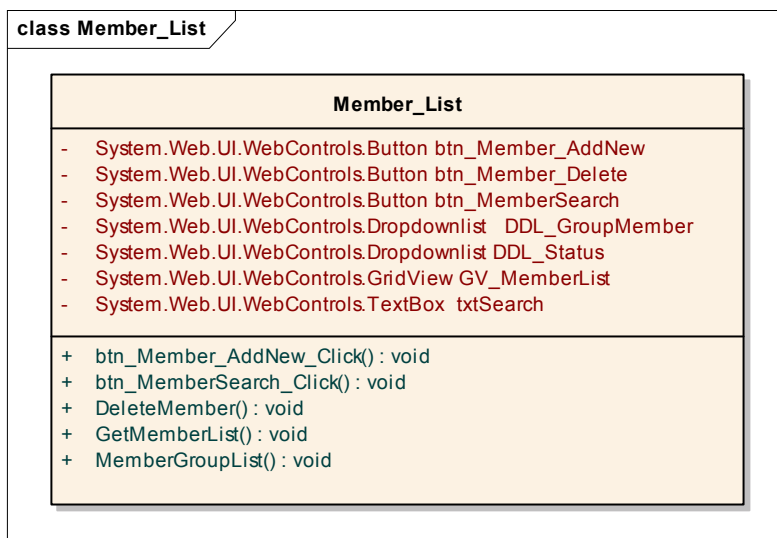
#### **1.5.3.1. Sơ đồ thực thi nút “Thêm mới” :**

**1.5.3.2. Sơ đồ thực thi nút “Sửa” :**

***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

**1.5.3.3. Sơ đồ thực thi nút “Xóa” :**

**1.5.4. Thiết kế lớp và phương thức :**



## **1.6. Trang Thêm mới thành viên :**

### **1.6.1. Giao diện :**

Thêm mới thành viên	
Nhóm thành viên	<input type="text" value="[Chọn nhóm thành viên]"/>
Tài khoản	<input type="text"/>
Mật khẩu	<input type="password"/>
Nhập lại mật khẩu	<input type="password"/>
Hoạt động	<input type="checkbox"/>
Các thông tin khác	
Họ và tên	<input type="text"/>
Địa chỉ	<input type="text"/>
Giới tính	<input type="text" value="Nam"/>
Công ty	<input type="text"/>
Vị trí	<input type="text"/>
Email	<input type="text"/>
Điện thoại	<input type="text"/>
Di động	<input type="text"/>
Fax	<input type="text"/>
<input type="button" value="Thêm mới"/> <input type="button" value="Quay lại"/>	

### **1.6.2. Mô tả giao diện :**

STT	Thành phần	Mô tả
1	Thêm mới	Thực thi việc thêm mới vào dữ liệu.
2	Quay lại	Quay lại trang trước

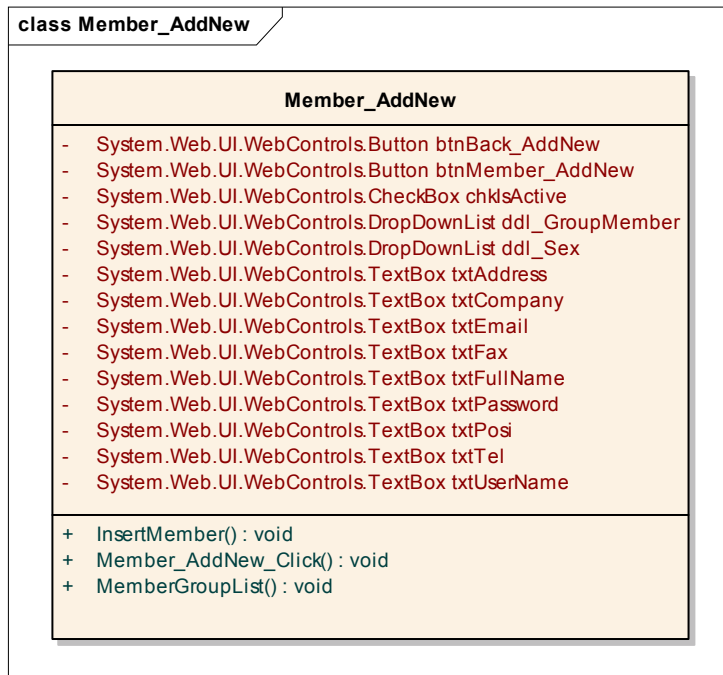
### **1.6.3. Thiết kế thuật toán :**

#### **1.6.3.1. Sơ đồ thực thi nút “Thêm mới” :**



1.6.3.2. Sơ đồ thực thi nút “Quay lại” :

#### 1.6.4. Thiết kế lớp và phương thức :



#### 1.7. Trang Sửa thông tin cá nhân :

##### 1.7.1. Giao diện :

Sửa thông tin thành viên	
Nhóm thành viên	<input type="text" value="Quản trị website"/>
Tài khoản	<input type="text" value="admin"/> <input type="button" value="Đổi mật khẩu"/>
Hoạt động	<input checked="" type="checkbox"/>
Các thông tin khác	
Họ và tên	<input type="text" value="DatDN"/>
Địa chỉ	<input type="text" value="48 Vạn Bảo"/>
Giới tính	<input type="text" value="Nam"/>
Công ty	<input type="text" value="FPT Telecom"/>
Vị trí	<input type="text" value="Lập trình viên"/>
Email	<input type="text" value="datdn@fpt.net"/>
Điện thoại	<input type="text" value="7601060"/>
Di động	<input type="text" value="0983 533 886"/>
Fax	<input type="text" value="7601060"/>
<input type="button" value="Sửa"/> <input type="button" value="Quay lại"/>	

##### 1.7.2. Mô tả giao diện :

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

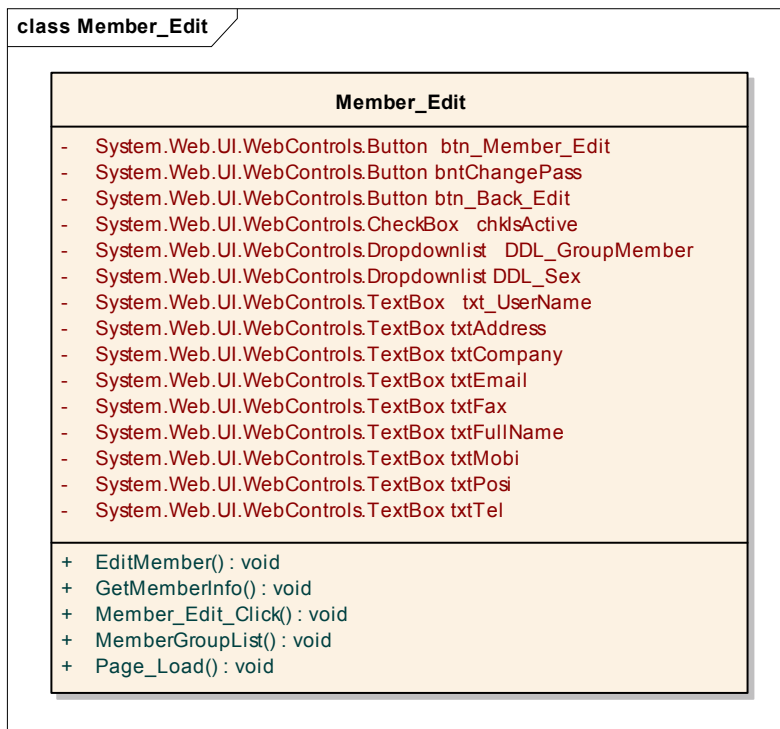
STT	Thành phần	Mô tả
1	Đổi mật khẩu	Chuyển trang Đổi mật khẩu tài khoản
2	Sửa	Thực thi việc thêm mới vào dữ liệu.
3	Quay lại	Quay lại trang trước

**1.7.3. Thiết kế thuật toán :**

**1.7.3.1. Sơ đồ thực thi nút “Sửa” :**

**1.7.3.2. Sơ đồ thực thi nút “Quay lại” :**

**1.7.4. Thiết kế lớp và phương thức :**



## **1.8. Trang Đổi mật khẩu :**

### **1.8.1. Giao diện :**

**Đổi mật khẩu**

Mật khẩu cũ

Mật khẩu mới

Nhập lại mật khẩu mới

### **1.8.2. Mô tả giao diện :**

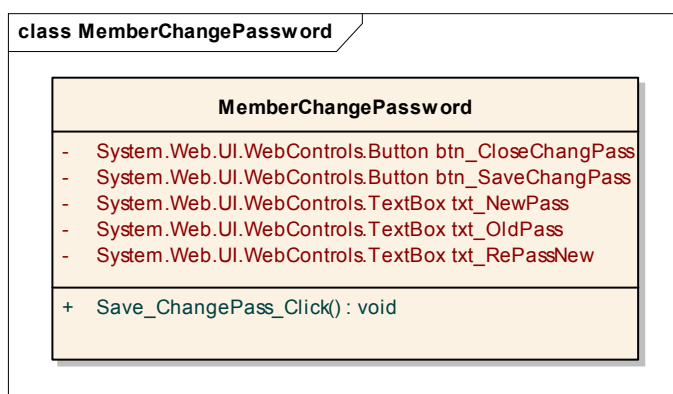
<b>STT</b>	<b>Thành phần</b>	<b>Mô tả</b>
1	Thông tin	Nhập mật khẩu mới
2	Lưu	Thay đổi thông tin trong dữ liệu
3	Đóng	Đóng trang hiện thời

### **1.8.3. Thiết kế thuật toán :**

#### **1.8.3.1. Sơ đồ thực thi nút “Lưu” :**

1.8.3.2. Sơ đồ thực thi nút “Đóng” :

1.8.4. Thiết kế lớp và phương thức :



## **1.9. Trang Nhật kí hành động :**

### **1.9.1. Giao diện :**

Thông tin tìm kiếm

Tài khoản  
Địa chỉ IP  
Từ ngày  
Đến ngày

Tìm kiếm

Stt	Ngày đăng nhập	Tài khoản	Địa chỉ IP	Hành động
1	10/25/2008 1:51:26 PM	ADMIN	127.0.0.1	Thành công
2	10/25/2008 2:12:23 PM	ADMIN	127.0.0.1	Thành công
3	10/25/2008 3:18:43 PM	ADMIN	127.0.0.1	Thành công
4	10/25/2008 4:07:34 PM	ADMIN	127.0.0.1	Không thành công
5	10/25/2008 4:07:38 PM	ADMIN	127.0.0.1	Không thành công
6	10/25/2008 4:07:42 PM	ADMIN	127.0.0.1	Không thành công
7	10/25/2008 4:07:46 PM	ADMIN	127.0.0.1	Không thành công
8	10/25/2008 4:08:19 PM	ADMIN	127.0.0.1	Thành công

Xóa

### **1.9.2. Mô tả giao diện :**

### **1.9.3. Thiết kế thuật toán :**

### **1.9.4. Thiết kế lớp và phương thức :**

## **2. Các module phía Customer :**

### **2.1. Trang Đăng nhập :**

#### **2.1.1. Giao diện :**

## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

**Thành viên đăng nhập**

Email đăng nhập:

Mật khẩu:

☐ Tự động nhớ thông tin đăng nhập cho lần tới.

Bạn không có tài khoản đăng nhập [click vào đây để đăng ký](#) , thật dễ dàng.  
Bạn quên mật khẩu? [Lấy lại mật khẩu](#)

### 2.1.2. Mô tả giao diện :

STT	Thành phần	Mô tả
1	Email đăng nhập	Nhập email thành viên
2	Mật khẩu	Nhập mật khẩu tài khoản
3	Checkbox	Lưu lại thông tin đăng nhập cho lần sau
4	Button [Đăng nhập]	Tiến hành xử lý việc đăng nhập trang

### 2.1.3. Thiết kế thuật toán :



2.1.4. Thiết kế lớp và phương thức :

**2.2. Trang Đăng kí thành viên :**

2.2.1. Giao diện :

## Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính

**Đăng ký thành viên mới**

Quý khách vui lòng điền đầy đủ những thông tin vào form đăng ký dưới đây

Thông tin đăng nhập

\* E-mail:

\* Mật khẩu:

\* Xác nhận mật khẩu:

Thông tin khác

\* Họ và tên:

Điện thoại:

Địa chỉ liên lạc:

Nhập các ký tự như được hiển thị trong hình ở dưới.

\* Mã xác nhận:

973970

Đăng ký

Hủy bỏ

### 2.2.2. Mô tả giao diện :

STT	Thành phần	Mô tả
1	Textbox	Nhập thông tin tài khoản
2	Button [Đăng kí]	Tiến hành xử lý tạo tài khoản cho user
3	Button [Hủy bỏ]	Hủy bỏ thông tin tài khoản

### 2.2.3. Thiết kế thuật toán :

2.2.4. Thiết kế lớp và phương thức :


**2.3. Trang Sản phẩm chi tiết :**

2.3.1. Giao diện :


## Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính



**Máy tính đồng bộ > Acer**

**Acer Aspire M1610-015 (Linux) + Tặng USB 2GB**



**Bảo hành:** 12 tháng      **Trong kho:** Còn hàng  
**Giá:** \$ **315** ≈ 5.481.000 VNĐ

[Đặt hàng](#) 













 [Bản in](#)     [Gửi cho bạn bè](#)

*Cập nhật lần cuối: 07/11/2008 10:22:45 SA*

**Thông tin chi tiết**

Pentium D925 2\*3.0GHz/ 4MB Cache/ 512MB DDR/ 160GB SATA HDD/IEEE 1394 Card Reader 9 in 1/ 128Mb VR on board/ DVD-CDRW/ Sound/ NIC Gigabit/ Keyboard + Mouse (Không bao gồm Màn hình).

**Sản phẩm cùng loại**

	Sản Phẩm	Giá	Giá VNĐ	
	<b>Acer Aspire L3600 - 018- Ultra Small Form Factor (Linux) + Tặng USB 2GB</b> • Bảo hành: 12 tháng • <a href="#">Xem chi tiết</a>	\$ 715	12.441.000 VNĐ	
	<b>Acer Aspire L3600 PT.SA90C.004 Ultra Small Form Factor + Tặng USB 2GB</b> • Bảo hành: 12 tháng • <a href="#">Xem chi tiết</a>	\$ 665	11.571.000 VNĐ	
	<b>Acer Aspire L3600 - 019 (Linux) - Ultra Small Form Factor + Tặng USB 2GB</b> • Bảo hành: 12 tháng • <a href="#">Xem chi tiết</a>	\$ 585	10.179.000 VNĐ	
	<b>Acer Aspire M1610 - 056 (Linux) + Tặng USB 2GB</b> • Bảo hành: 12 tháng • <a href="#">Xem chi tiết</a>	\$ 375	6.525.000 VNĐ	
	<b>Acer Aspire M1610-006 (Linux) + Tặng USB 2GB</b> • Bảo hành: 12 tháng • <a href="#">Xem chi tiết</a>	\$ 272	4.733.000 VNĐ	
	<b>Acer Aspire L3600 PT.SA90C.005 Ultra Small Form Factor + Tặng USB 2GB</b> • Bảo hành: 12 tháng • <a href="#">Xem chi tiết</a>	\$ 557	9.692.000 VNĐ	

### 2.3.2. Mô tả giao diện :

STT	Thành phần	Mô tả
1	Thông tin	Thông tin chi tiết sản phẩm
2	Button [Đặt hàng]	Tiến hành xử lý đưa sản phẩm vào giỏ hàng

### 2.3.3. Thiết kế thuật toán :

## Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính

2.3.4. Thiết kế lớp và phương thức :

### 2.4. Trang Giỏ hàng :

2.4.1. Giao diện :



Sản Phẩm	Số Lượng	Đơn Giá	Tổng Giá	Xóa
 HP 6530s - FV357PA#UU (PC Dos) (Chính hãng + Tặng USB 2GB HP + Túi đựng laptop rất đẹp)	1	\$ 598 (≈ 10.256.000 VNĐ)	\$ 598 (≈ 10.256.000 VNĐ)	
Tổng giá trị đơn hàng			\$ 598 (≈ 10.256.000 VNĐ)	

[Cập nhật lại](#) [Tiếp tục chọn hàng](#) [Đặt hàng](#)

2.4.2. Mô tả giao diện :

STT	Thành phần	Mô tả
1	Textbox	Số lượng của mỗi sản phẩm
2	Button [Xóa]	Xóa sản phẩm tương ứng trong giỏ hàng
3	Button [Cập nhật lại]	Tiến hành update số lượng từng sản phẩm
4	Button [Tiếp tục]	Quay lại trang sản phẩm để chọn hàng
5	Button [Đặt hàng]	Checkout giỏ hàng

2.4.3. Thiết kế thuật toán :

2.4.3.1. Sơ đồ thực thi nút “Xóa” :

2.4.3.2. Sơ đồ thực thi nút “Tiếp tục” :

**2.4.3.3. Sơ đồ thực thi nút “Cập nhật lại” :**

**2.4.3.4. Sơ đồ thực thi nút “Đặt hàng” :**

**III. Các qui ước chung khi cài đặt (Coding Conventions):**

Các tên được đặt theo tên tiếng Anh mang ý nghĩa mô tả cho từng chức năng của điều khiển.

***1. Quy ước khi đặt tên các forms và các điều khiển***

- Các forms và các điều khiển được đặt tên theo quy ước : tên các chữ cái đầu của điều khiển + tên form (tên các điều khiển tương ứng).



## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

- Các chữ cái đầu của tên điều khiển được viết thường. Tên form viết hoa chữ cái đầu. Nếu tên form có gồm nhiều từ thì các chữ cái đầu mỗi từ được viết hoa.

- Tất cả tên của form, các điều khiển, các lớp, biến và phương thức khi đặt tên phải mang ý nghĩa mô tả cho từng chức năng tương ứng.

### **2. Quy ước khi cài đặt các lớp, phương thức:**

+ Tên các lớp viết hoa :

```
public class Account  
{  
}
```

+ Các phương thức : tên chức năng thực hiện được viết thường, theo sau là tên của chức năng được thực hiện tương ứng

```
public void addNewAccount()  
{  
}  
  
public string getName()  
{  
    return string;  
}  
  
public setName(string strName)  
{  
    this.name = strName;  
}  
  
public void searchAccountByName()  
{  
}
```

+ Các biến được đặt tên cũng theo quy tắc trên

chữ cái viết tắt của kiểu dữ liệu + tên biến (có tính mô tả)

## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

Ví dụ:

```
string strName;
```

```
int intAge;
```

+ Các chú thích được viết bằng tiếng Việt

+ Quy tắc dòng lệnh: Các vòng lặp, khối (đặt trong dấu {}) viết thụt vào một Tab so với lệnh bên ngoài. Các vòng lồng nhau thì cứ theo thứ tự phân cấp, mỗi cấp sẽ lùi một Tab.

### ***3. Quy ước khi đặt tên các bảng trong cơ sở dữ liệu , các truy vấn***

- Các bảng đặt tên theo tên thường tiếng Anh, nếu tên có nhiều từ thì các chữ sau viết hoa chữ đầu cho dễ phân biệt. (có từ đầu viết tắt là tbl)

VD : tblAccount, tblBook

- Các trường đặt tên theo tên thường tiếng Anh, nếu tên có nhiều từ thì các từ sau viết hoa chữ đầu cho dễ phân biệt.

- Các truy vấn SQL viết theo style : các từ khóa được viết hoa

VD : SELECT \* FROM tblAccount

DELETE FROM tblAccount WHERE userID = "2"

- Khi tạo các views, các store procedure, các triggers :

Tên các views... được đặt tên theo quy ước : tên các chữ cái đầu của view... + tên view (theo mô tả chức năng tương ứng)

VD : tạo view hiển thị thông tin mã tài khoản, tên tài khoản trong bảng tblAccount

```
CREATE VIEW tblAccount
```

```
AS
```

```
SELECT userID, userPassword
```

```
FROM tblAccount
```

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

**IV. Phân công công việc lập trình (Code)**

N4						
Tên dự án : Xây dựng website bán hàng máy tính						
STT	Tên công việc	Mô tả	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Thành viên liên quan	Tình trạng
1	Thiết kế giao diện	Thiết kế giao diện cho website	10/07/2009	14/07/2009	Hạnh	Hoàn thành
2	Xây dựng chương trình (Code)	Trang : Quản trị nội dung, quản trị phía người dùng...	10/07/2009		Hà	Hoàn thành
		Trang quản trị nhóm thành viên			Hà	Đang làm
		Trang nhật ký thông tin đăng nhập			Thắm	Đang làm
		Trang quản trị tài khoản cá nhân			Thắm, Hạnh	Đang làm
		Trang quản lý loại sản phẩm			Hà	Đang làm
		Trang quản lý chi tiết sản phẩm			Hà	Đang làm
		Trang quản lý hóa đơn			Thắm, Hạnh	Đang làm
		Trang quản lý đơn đặt hàng			Thắm	Đang làm
		Trang quản lý thống kê báo cáo			Hà	Đang làm

***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

		Trang quản lý tin tức			Hà	Đang làm
		Trang quản lý logo banner			Hạnh, Thắm	Đang làm
		Trang quản lý giới thiệu			Hà	Đang làm
		Trang quản lý tuyển dụng			Hà	Đang làm

***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

## **D. KẾT THÚC DỰ ÁN**

### **I. Kết quả dự án:**

Không thành công

### **II. Nguyên nhân:**

Thiếu thời gian

Thiếu kinh nghiệm quản lý.

Thiếu kinh nghiệm xây dựng website.

### **III. Đánh giá kết quả dự án**

***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

**1. Mức độ hoàn thiện của dự án**

N4	Tên dự án : Xây dựng website bán hàng máy tính				
STT	Tên công việc	Mô tả	Thành viên liên quan	Tình trạng	Mức độ hoàn thành
1	Xác định, phân tích yêu cầu	Phân tích các yêu cầu của khách hàng, phân tích chức năng của hệ thống, đưa ra giải pháp làm việc	Nhóm	Hoàn thành	100%
2	Thiết kế giao diện	Thiết kế giao diện cho website	Hạnh	Hoàn thành	100%
3	Xây dựng chương trình (Code)	Trang : Quản trị nội dung, quản trị phía người dùng...	Hà	Hoàn thành	100%
		Trang quản trị nhóm thành viên	Hà	Đang làm	80%
		Trang nhật ký thông tin đăng nhập	Thắm	Đang làm	75%
		Trang quản trị tài khoản cá nhân	Thắm, Hạnh	Đang làm	75%
		Trang quản lý loại sản phẩm	Hà	Đang làm	80%
		Trang quản lý chi tiết sản phẩm	Hà	Đang làm	80%
		Trang quản lý hóa đơn	Thắm, Hạnh	Đang làm	80%
		Trang quản lý đơn đặt hàng	Thắm	Đang làm	50%
		Trang quản lý thống kê báo cáo	Hà	Đang làm	60%
		Trang quản lý tin tức	Hà	Đang làm	75%
		Trang quản lý logo banner	Hạnh, Thắm	Đang làm	85%
		Trang quản lý giới thiệu	Hà	Đang làm	90%
		Trang quản lý tuyển dụng	Hà	Đang làm	50%

**Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính**

4	Tích hợp hệ thống và kiểm thử hệ thống	Tích hợp các module riêng lẻ thành chương trình và kiểm tra lại hoạt động của toàn hệ thống	Nhóm	Chưa làm	0%
5	Vận hành và bảo trì	Đưa website vào hoạt động và bảo trì	Nhóm	Chưa làm	0%

**2. Chi phí thực tế**

Số hiệu công việc	Mô tả công việc	ước tính	Ngân sách được duyệt	% hoàn thành (today)	Được phép chi (today)	Thực chi (today)	Lạm chi/chi còn dư	Tổng
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9
					(4)x(5)		(7)-(6)	(4)+(8)
1	Xác định yêu cầu	3,250	3,250	100%	3,250	2,900	-350	2,900
2	Thiết kế	775	775	100%	775	650	-125	650
3	Cài đặt, kiểm thử đơn vị	2,575	2,575	50%	1,288	2,000	713	3,288
4	Tích hợp, kiểm thử hệ thống	1,650	1,650	0%	0	0	0	1,650
5	Vận hành và bảo trì	750	750	0%	0	0	0	750
	<b>Tổng</b>	<b>9,000</b>	<b>9,000</b>		<b>5,313</b>	<b>5,550</b>	<b>238</b>	<b>9,238</b>

### **3. Báo cáo kinh nghiệm**

#### **a. Giới thiệu chung về dự án**

- Mục đích: Xây dựng website bán hàng máy tính
- Phạm vi: Áp dụng cho các cửa hàng bán máy tính.

#### **b. Tình hình hiện trạng trước khi thực hiện dự án**

- Kinh nghiệm quản lý dự án: chưa có.
- Kinh nghiệm xây dựng website: các thành viên đều chưa có nhiều kinh nghiệm trong xây dựng website.

#### **c. Tóm tắt nội dung công việc của dự án**

- Chuẩn bị cho dự án
  - + Phác thảo nội dung của dự án
  - + Xác định yêu cầu chung của khách hàng
  - + Ước tính chi phí, nguồn lực chung cho dự án.
- Khởi động dự án:
  - + Thành lập tổ dự án với nguồn lực dự kiến
  - + Lắp đặt các thiết bị, cài đặt chương trình phục vụ cho dự án
  - + Lập kế hoạch thời gian làm việc cho dự án
  - + Xây dựng bảng công việc cho dự án
  - + Xác định các rủi ro ban đầu có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dự án
- Thực hiện dự án:
  - + Phân tích yêu cầu của khách hàng để xác định các chức năng cho website.
  - + Thiết kế cơ sở dữ liệu, giao diện
  - + Lập trình
  - + Tích hợp và kiểm thử hệ thống
  - + Vận hành và bảo trì
- Kết thúc dự án

#### **d. Những điểm đã đạt được**



## ***Đề tài: Quản lý dự án xây dựng website bán hàng máy tính***

- Về website:
  - + Đã phân tích, thiết kế được các chức năng của website
  - + Xây dựng được một số module.
- Về kinh nghiệm làm việc:
  - + Đã xác định được phần nào cách quản lý một dự án
  - + Các thành viên có kinh nghiệm hơn trong phân tích, thiết kế hệ thống
  - + Trình độ Code được nâng cao.

### **e. Các vấn đề gặp phải khi thực hiện dự án**

- + Khả năng code – Nâng cao hơn nữa kiến thức và kinh nghiệm.
- + Khả năng quản lý công việc - Nâng cao hơn nữa kiến thức và kinh nghiệm.

### **f. Cơ hội công việc cho tương lai**

## **E. CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đề án công nghệ phần mềm – Đại học khoa học tự nhiên
2. Kinh tế FullBright
3. Quản lý dự án – Lê Đức Trung
4. Quản lý dự án phần mềm – Phùng Đức Hòa
5. Quản lý dự án Công nghệ thông tin – Ngô Trung Việt và Phạm Ngọc Khôi
6. Giáo trình Quản lý dự án – Học viện công nghệ bưu chính viễn thông
7. Đề án Tin học hóa ngành thuế Việt Nam (2001 - 2005) – Lê Đức Trung.

## **F. CÁC CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

- MS. Word, MS. Execl
- WBS Chart Pro
- MS SQL Server 2000
- HTML, CSS, JavaScript, C#, ASP.NET, VS.NET 2005.